

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT
NAM VIET CORPORATION

CÔNG TY
CP NAM
VIỆT

Digitally signed by CÔNG TY CP NAM
VIỆT
DN: C=VN, S=AN GIANG, L=Long
Xuyen, OU=CÔNG TY CP NAM VIỆT,
OID.0.9.2342.19200300.100.1.1=,
MST=1600160736
Reason: I am the author of this document
Location:
Date: 2026.07.21 09:51:59+0700
Foxit PDF Reader Version: 2025.1.0

CỘNG HÒA XÃ HỘI CHỦ NGHĨA VIỆT NAM
THE SOCIALIST REPUBLIC OF VIETNAM

Độc lập - Tự do - Hạnh phúc
Independence – Freedom - Happiness

Số/No.: 385 /CV-KTTC

An Giang, ngày 21 tháng 07 năm 2026
An Giang, dated July 21, 2026

Trích yếu: "Giải trình biến động lợi nhuận sau thuế
hợp nhất Quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước"

Ref: "Explanation of the difference in consolidated net profit
for Q2 2026 compared to the same period last year"

Kính gửi: - Ủy ban Chứng khoán Nhà Nước/ The State Securities Commission
- Sở Giao dịch Chứng khoán TP. Hồ Chí Minh/ Ho Chi Minh Stock Exchange

Công ty Cổ phần Nam Việt (mã chứng khoán: ANV) giải trình chênh lệch lợi
nhuận sau thuế hợp nhất Quý II/2026 so với cùng kỳ năm trước như sau:

*Nam Viet Corportation (Stock symbol: ANV) explains the difference in consolidated net
profit for Q2/2026 compared to the same period last year as follows:*

Lợi nhuận sau thuế hợp nhất Quý II/2026 lãi 134 tỷ đồng, giảm khoảng 59% so
với cùng kỳ năm trước./ *The consolidated net profit for Q2/2026 was 134 billion VND,
representing a decrease of approximately 59% compared to the same period last year:*

- Doanh thu thuần hợp nhất đạt 1.937 tỷ đồng, tăng 12% so với cùng kỳ năm trước
do sản lượng tăng./ *Consolidated net revenue reached VND 1,937 billion, an increase
of 12% compared to the same period last year due to higher sales volume.*

- Tỷ lệ lợi nhuận gộp giảm 12% so với cùng kỳ năm trước do chi phí nguyên vật
liệu đầu vào tăng./ *The gross profit margin decreased by 12% year-on-year due to
rising input material costs.*

- Doanh thu hoạt động tài chính tăng 11 tỷ đồng, chủ yếu do khoản lãi tiền gửi
ngân hàng tăng cao so với cùng kỳ năm trước./ *Financial income increase by VND 11
billion, mainly due to a significant increase in interest income from term
deposits compared to the same period last year.*

- Chi phí tài chính tăng 19 tỷ đồng, trong đó chi phí lãi vay tăng 17 tỷ đồng so với
cùng kỳ năm trước./ *Financial expenses increased by VND 19 billion, of which interest
expense increased by 17 billion compared to the same period last year.*

- Chi phí bán hàng tăng 24 tỷ đồng so với cùng kỳ năm trước./ *Selling expenses
increased by VND 24 billion compared to the same period last year.*



Công ty giải trình số liệu với quý cơ quan và cổ đông biết / *We hereby explain to you and our valued shareholders.*

Trân trọng kính chào/ *Yours faithfully,*

Nơi nhận/To:

- Như trên/As above
- Ban TGD/ The BoM
- Lưu VT/To be filed

KT.TỔNG GIÁM ĐỐC
SIGNED FOR GENERAL DIRECTOR



PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

Trần Minh Cảnh



BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
(Dạng đầy đủ)

Tại ngày: 30 tháng 06 năm 2026

Đơn vị tính: VNĐ

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
A – TÀI SẢN NGẮN HẠN	100		4,040,033,675,537	3,476,485,727,551
I. Tiền và các khoản tương đương tiền	110	V.1	45,109,241,652	34,061,077,001
1. Tiền	111		37,459,241,652	34,061,077,001
2. Các khoản tương đương tiền	112		7,650,000,000	
II. Đầu tư tài chính ngắn hạn	120		650,522,213,374	602,662,108,872
1. Chứng khoán kinh doanh	121		-	-
2. Dự phòng giảm giá chứng khoán kinh doanh (*)	122		-	-
3. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn	123	V.2a	650,522,213,374	602,662,108,872
4. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn ngắn hạn (*)	124		-	-
5. Đầu tư ngắn hạn khác	125		-	-
6. Dự phòng tổn thất các khoản đầu tư ngắn hạn khác (*)	126		-	-
III. Các khoản phải thu ngắn hạn	130		1,421,549,070,235	1,257,858,572,935
1. Phải thu ngắn hạn của khách hàng	131	V.3	1,244,758,606,335	1,044,635,313,575
2. Trả trước cho người bán ngắn hạn	132	V.4	172,863,212,575	190,812,192,261
3. Phải thu nội bộ ngắn hạn	133		-	-
4. Phải thu theo tiến độ hợp đồng xây dựng	134		-	-
5. Phải thu ngắn hạn khác	135	V.5a	40,066,230,282	58,982,267,280
6. Dự phòng phải thu ngắn hạn khó đòi (*)	136	V.6	(36,138,978,957)	(36,571,200,181)
7. Tài sản thiếu chờ xử lý	137		-	-
IV. Hàng tồn kho	140	V.7	1,312,711,739,635	1,190,487,123,326
1. Hàng tồn kho	141		1,337,025,207,340	1,206,569,318,120
2. Dự phòng giảm giá hàng tồn kho (*)	142		(24,313,467,705)	(16,082,194,794)
V. Tài sản sinh học ngắn hạn	150		426,944,383,861	231,029,043,451
1. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	151	V.13a	426,944,383,861	231,029,043,451
2. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần ngắn hạn	152		-	-
3. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học ngắn hạn (*)	153		-	-
VI. Tài sản ngắn hạn khác	160		183,197,026,780	160,387,801,966
1. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn	161	V.8a	44,938,169,701	48,268,943,817
2. Thuế GTGT được khấu trừ	162		125,006,495,016	100,457,757,010
3. Thuế và các khoản khác phải thu Nhà nước	163	V.19	1,488,338,681	-
4. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	164		-	-
5. Tài sản ngắn hạn khác	165	V.9	11,764,023,382	11,661,101,139
B – TÀI SẢN DÀI HẠN	200		2,393,692,067,229	2,348,229,739,323
I. Các khoản phải thu dài hạn	210		33,651,335,000	34,470,215,000
1. Phải thu dài hạn của khách hàng	211		-	-
2. Trả trước cho người bán dài hạn	212		-	-
3. Vốn kinh doanh ở đơn vị trực thuộc	213		-	-
4. Phải thu nội bộ dài hạn	214		-	-
5. Phải thu dài hạn khác	215	V.5b	33,651,335,000	34,470,215,000
6. Dự phòng phải thu dài hạn khó đòi (*)	216		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
II. Tài sản cố định	220		1,183,865,625,258	1,102,107,620,611
1. Tài sản cố định hữu hình	221	V.10	713,314,929,253	489,153,088,550
- Nguyên giá	222		2,046,456,300,662	1,725,558,194,119
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	223		(1,333,141,371,409)	(1,236,405,105,569)
2. Tài sản cố định thuê tài chính	224	V.11	139,508,263,106	279,037,917,629
- Nguyên giá	225		208,233,688,089	384,853,529,281
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	226		(68,725,424,983)	(105,815,611,652)
3. Tài sản cố định vô hình	227	V.12	331,042,432,899	333,916,614,432
- Nguyên giá	228		375,235,022,868	375,235,022,868
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	229		(44,192,589,969)	(41,318,408,436)
III. Tài sản sinh học dài hạn	230		6,403,497,102	2,827,913,631
1. Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ	231	V.13b	6,403,497,102	2,827,913,631
a) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ chưa đến giai đoạn trưởng thành	232		-	
b) Súc vật nuôi cho sản phẩm định kỳ đến giai đoạn trưởng thành	233	V.13b	6,403,497,102	2,827,913,631
- Nguyên giá	234		8,602,572,750	2,827,913,631
- Giá trị khấu hao lũy kế (*)	235		(2,199,075,648)	
2. Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần dài hạn	236		-	
3. Cây trồng theo mùa vụ hoặc lấy sản phẩm một lần dài hạn	237		-	
4. Dự phòng tổn thất tài sản sinh học dài hạn (*)	238		-	
IV. Bất động sản đầu tư	240			
- Nguyên giá	241		-	
- Giá trị hao mòn lũy kế (*)	242		-	
V. Tài sản dở dang dài hạn	250		419,559,307,207	446,571,890,566
1. Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang dài hạn	251		-	
2. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang	252	V.14	419,559,307,207	446,571,890,566
VI. Đầu tư tài chính dài hạn	260		70,292,282,963	68,601,470,338
1. Đầu tư vào công ty con	261		-	
2. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết	262	V.2b	62,667,151,061	61,660,931,313
3. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	263	V.2c	20,304,000,000	20,304,000,000
4. Dự phòng tổn thất đầu tư vào đơn vị khác dài hạn (*)	264	V.2c	(14,503,446,728)	(13,363,460,975)
5. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn	265	V.2a	1,824,578,630	-
6. Dự phòng đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn dài hạn (*)	266		-	
VII. Tài sản dài hạn khác	270		679,920,019,699	693,650,629,177
1. Chi phí chờ phân bổ dài hạn	271	V.8b	671,817,309,570	688,731,684,653
2. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại	272	V.15	8,102,710,129	4,918,944,524
3. Thiết bị, vật tư, phụ tùng thay thế dài hạn	273		-	
4. Tài sản dài hạn khác	274		-	
TỔNG CỘNG TÀI SẢN (280 = 100 + 200)	280		6,433,725,742,766	5,824,715,466,874
C - NỢ PHẢI TRẢ	300		2,576,629,220,655	2,297,846,759,468
I. Nợ ngắn hạn	310		2,524,445,978,155	2,230,874,234,646
1. Phải trả người bán ngắn hạn	311	V.16	466,750,402,671	315,489,462,981
2. Người mua trả tiền trước ngắn hạn	312	V.17	33,618,101,480	27,412,520,128
3. Phải trả cổ tức, lợi nhuận	313	V.18	2,262,332,899	2,300,332,899
4. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước ngắn hạn	314	V.19	74,769,872,562	151,281,511,184
5. Phải trả người lao động	315	V.20	64,593,759,309	87,358,582,685
6. Chi phí phải trả ngắn hạn	316	V.21	32,123,782,219	29,012,941,756
7. Phải trả nội bộ ngắn hạn	317		-	-

TÀI SẢN	Mã số	Thuyết minh	Số cuối kỳ	Số đầu năm
1	2	3	4	5
8. Phải trả theo tiến độ hợp đồng xây dựng ngắn hạn	318		-	-
9. Doanh thu chờ phân bổ ngắn hạn	319		835,431,672	1,678,118,897
10. Phải trả ngắn hạn khác	320	V.22	25,244,994,573	15,719,633,913
11. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	321	V.23a	1,824,026,821,465	1,600,292,650,898
12. Dự phòng phải trả ngắn hạn	322		-	-
13. Quỹ khen thưởng, phúc lợi	323	V.24	220,479,305	328,479,305
14. Quỹ bình ổn giá	324		-	-
15. Giao dịch mua bán lại trái phiếu Chính phủ	325		-	-
II. Nợ dài hạn	330		52,183,242,500	66,972,524,822
1. Phải trả người bán dài hạn	331		-	-
2. Người mua trả tiền trước dài hạn	332		-	-
3. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước dài hạn	333		-	-
4. Chi phí phải trả dài hạn	334		-	-
5. Phải trả nội bộ về vốn kinh doanh	335		-	-
6. Phải trả nội bộ dài hạn	336		-	-
7. Doanh thu chờ phân bổ dài hạn	337		11,738,550,642	12,019,722,618
8. Phải trả dài hạn khác	338		-	-
9. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn	339	V.23b	38,864,453,664	53,171,320,060
10. Trái phiếu chuyển đổi	340		-	-
11. Cổ phiếu ưu đãi	341		-	-
12. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả	342	V.25	1,580,238,194	1,781,482,144
13. Dự phòng phải trả dài hạn	343		-	-
14. Quỹ phát triển khoa học và công nghệ	344		-	-
D – VỐN CHỦ SỞ HỮU	400	V.26	3,857,096,522,111	3,526,868,707,406
1. Vốn góp của chủ sở hữu	411		2,666,675,000,000	2,666,675,000,000
- Cổ phiếu phổ thông có quyền biểu quyết	411a		2,666,675,000,000	2,666,675,000,000
- Cổ phiếu ưu đãi	411b		-	-
2. Thặng dư vốn	412		21,489,209,100	21,489,209,100
3. Quyền chọn chuyển đổi trái phiếu	413		-	-
4. Vốn khác của chủ sở hữu	414		-	-
5. Cổ phiếu mua lại của chính mình (*)	415		(27,587,629,848)	(27,587,629,848)
6. Chênh lệch đánh giá lại tài sản	416		-	-
7. Chênh lệch tỷ giá hối đoái	417		-	-
8. Quỹ đầu tư phát triển	418		-	-
9. Quỹ khác thuộc vốn chủ sở hữu	419		-	-
10. Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	420		1,196,519,942,859	866,292,128,154
- LNST chưa phân phối lũy kế đến cuối kỳ trước	420a		866,292,128,154	866,292,128,154
- LNST chưa phân phối kỳ này	420b		330,227,814,705	-
TỔNG CỘNG NGUỒN VỐN (440 = 300 + 400)	440		6,433,725,742,766	5,824,715,466,874

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập

KT. Kế toán trưởng

KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc



Cao Thị Kim Thơ

Cao Thị Kim Thơ

Trần Minh Cảnh

BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: VND

CHỈ TIÊU	Mã số	Thuyết minh	Quý 02		Luỹ kế từ đầu năm đến cuối quý này	
			Năm nay	Năm trước	Năm nay	Năm trước
1	2	3	4	5	6	7
1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ	01	VI.1	1,992,437,042,039	1,744,793,066,685	3,837,383,653,791	2,856,263,779,343
2. Các khoản giảm trừ doanh thu	02	VI.2	55,391,322,524	18,561,410,724	59,041,816,342	23,768,931,597
3. Doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ	10		1,937,045,719,515	1,726,231,655,961	3,778,341,837,449	2,832,494,847,746
4. Giá vốn hàng bán	11	VI.3	1,625,287,899,022	1,239,866,071,860	3,140,276,508,208	2,122,434,253,168
5. Lợi nhuận gộp về bán hàng và cung cấp dịch vụ	20		311,757,820,493	486,365,584,101	638,065,329,241	710,060,594,578
6. Lãi/lỗ của hoạt động bán, thanh lý bất động sản đầu tư	21		-		-	
7. Doanh thu hoạt động tài chính	22	VI.4	25,748,826,761	14,354,979,762	45,259,018,548	18,966,249,981
8. Chi phí tài chính	23	VI.5	38,936,283,079	19,276,119,991	60,322,286,200	36,643,294,789
- Trong đó: Chi phí đi vay	24		36,194,287,594	18,208,986,128	53,285,968,872	33,963,994,343
9. Phần lãi hoặc lỗ trong công ty liên doanh, liên kết			1,006,219,748	(138,658,668)	1,006,219,748	(138,658,668)
10. Chi phí bán hàng	25	VI.6	119,418,558,140	95,036,250,792	187,109,160,401	145,584,793,937
11. Chi phí quản lý doanh nghiệp	26	VI.7	21,064,207,455	17,495,872,155	40,300,734,315	35,654,737,194
12. Lợi nhuận thuần từ hoạt động kinh doanh	30		159,093,818,328	368,773,662,257	396,598,386,621	511,005,359,971
13. Thu nhập khác	31	VI.8	3,970,835,063	1,920,665,952	4,966,706,463	3,995,885,702
14. Chi phí khác	32	VI.9	96,216,942	1,009,473,232	1,405,418,340	1,062,668,094
15. Lợi nhuận khác	40		3,874,618,121	911,192,720	3,561,288,123	2,933,217,608
16. Tổng lợi nhuận kế toán trước thuế	50		162,968,436,449	369,684,854,977	400,159,674,744	513,938,577,579
17. Chi phí thuế TNDN hiện hành	51	V.19	33,613,464,949	34,609,702,021	73,316,869,594	48,377,145,022
18. Chi phí thuế TNDN hoãn lại	52	V.15, V.25	(5,515,009,555)	2,262,260,586	(3,385,009,555)	732,260,586
19. Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp	60		134,869,981,055	332,812,892,370	330,227,814,705	464,829,171,971
20. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông của công ty mẹ	61		134,869,981,055	332,812,892,370	330,227,814,705	464,829,171,971
21. Lợi nhuận sau thuế của cổ đông không kiểm soát	62		-	-	-	-
22. Lãi cơ bản trên cổ phiếu (*)	70		507	1,250	1,240	1,746
23. Lãi suy giảm trên cổ phiếu (*)	71		507	1,250	1,240	1,746

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập

Cao Thị Kim Thơ

KT. Kế toán trưởng

Cao Thị Kim Thơ

Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc

Trần Minh Cảnh



BÁO CÁO LƯU CHUYỂN TIỀN TỆ HỢP NHẤT
(Theo phương pháp trực tiếp)
Kỳ kế toán từ ngày 01/04/2026 đến ngày 30/06/2026

Đơn vị tính: Đồng

Chỉ tiêu	Mã số	Thuyết minh	Lũy kế từ đầu năm nay đến cuối kỳ này	
			Năm nay	Năm trước
I. Lưu chuyển tiền từ hoạt động kinh doanh				
1. Tiền thu từ bán hàng, cung cấp dịch vụ và doanh thu khác	1		3,577,584,390,666	2,428,569,325,626
2. Tiền chi trả cho người cung cấp hàng hóa và dịch vụ	2		(3,018,020,810,728)	(1,817,509,149,479)
3. Tiền chi trả cho người lao động	3		(434,499,703,346)	(276,733,096,738)
4. Chi phí đi vay đã trả	4		(52,812,291,759)	(35,012,478,537)
5. Thuế thu nhập doanh nghiệp đã nộp	5		(151,029,725,014)	(24,686,409,763)
6. Tiền thu khác từ hoạt động kinh doanh	6		67,118,089,230	33,004,259,629
7. Tiền chi khác cho hoạt động kinh doanh	7		(118,950,790,744)	(80,484,742,401)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động kinh doanh	20		(130,610,841,695)	227,147,708,337
II. Lưu chuyển tiền từ hoạt động đầu tư				
1. Tiền chi để mua sắm, xây dựng TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	21		(46,513,547,000)	(86,671,203,702)
2. Tiền thu từ thanh lý, nhượng bán TSCĐ và các tài sản dài hạn khác	22		461,700,000	18,462,844,000
3. Tiền chi cho vay, mua các công cụ nợ của đơn vị khác	23		(493,692,922,243)	(7,070,000,000)
4. Tiền thu hồi cho vay, bán lại các công cụ nợ của đơn vị khác	24		454,836,002,849	18,405,904,739
5. Tiền chi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	25		-	-
6. Tiền thu hồi đầu tư góp vốn vào đơn vị khác	26		-	-
7. Tiền thu lãi cho vay, cổ tức và lợi nhuận được chia	27		16,075,223,287	1,298,030,195
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động đầu tư	30		(68,833,543,107)	(55,574,424,768)
III. Lưu chuyển tiền từ hoạt động tài chính				
1. Tiền thu từ phát hành cổ phiếu, nhận vốn góp của chủ sở hữu	31		-	-
2. Tiền trả lại vốn góp cho các chủ sở hữu, mua lại cổ phiếu đã phát hành	32		-	-
3. Tiền thu từ đi vay	33		2,684,275,646,478	1,962,672,738,872
4. Tiền trả nợ gốc vay	34		(2,443,653,137,088)	(2,213,283,208,752)
5. Tiền trả nợ gốc thuê tài chính	35		(31,467,627,293)	(68,932,905,086)
6. Cổ tức, lợi nhuận đã trả cho chủ sở hữu	36		(36,100,000)	(17,147,500)
Lưu chuyển tiền thuần từ hoạt động tài chính	40		209,118,782,097	(319,560,522,466)
Lưu chuyển tiền thuần trong kỳ (50 = 20+30+40)	50		9,674,397,295	(147,987,238,897)
Tiền và tương đương tiền đầu kỳ	60	V.1	34,061,077,001	219,090,199,195
Ảnh hưởng của thay đổi tỷ giá hối đoái quy đổi ngoại tệ	61		1,373,767,356	(3,305,206)
Tiền và tương đương tiền cuối kỳ (70 = 50+60+61)	70	V.1	45,109,241,652	71,099,655,092

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026

Người lập



Cao Thị Kim Thơ

KT. Kế toán trưởng



Cao Thị Kim Thơ

Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc



Trần Minh Cảnh



CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

BẢN THUYẾT MINH BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT
QUÝ II NĂM 2026

I. ĐẶC ĐIỂM HOẠT ĐỘNG

1. **Hình thức sở hữu vốn**
Công ty Cổ phần Nam Việt (sau đây gọi tắt là “Công ty” hay “Công ty mẹ”) là công ty cổ phần.
2. **Lĩnh vực kinh doanh**
Lĩnh vực kinh doanh của Công ty là sản xuất, chế biến và thương mại.
3. **Ngành nghề kinh doanh**
Hoạt động kinh doanh chính của Công ty là: Nuôi cá; Sản xuất bao bì giấy; In bao bì các loại; Sản xuất, chế biến và bảo quản thủy sản; Chế biến dầu cá và bột cá; Mua bán cá, thủy sản; Sản xuất thức ăn thủy sản; Sản xuất điện năng lượng mặt trời; Lắp đặt hệ thống điện ; Xây dựng công trình.
4. **Chu kỳ sản xuất, kinh doanh thông thường**
Chu kỳ sản xuất kinh doanh thông thường của Công ty không quá 12 tháng.
5. **Cấu trúc Tập đoàn**
Tập đoàn bao gồm Công ty mẹ và 06 công ty con chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ.
- 5a. *Danh sách các Công ty con được hợp nhất*

Tên công ty	Địa chỉ trụ sở chính	Hoạt động kinh doanh chính	Tỷ lệ lợi ích		Tỷ lệ quyền biểu quyết	
			Số cuối năm	Số đầu năm	Số cuối năm	Số đầu năm
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương	Lô A4, Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Gia công chế biến thủy sản, mua bán thực phẩm	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nuôi trồng Thủy sản Nam Việt Bình Phú	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Nuôi trồng thủy sản nội địa	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Nam Việt Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Ấn Độ Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Đại Tây Dương Solar	19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang	Sản xuất điện năng lượng mặt trời	100%	100%	100%	100%
Công ty TNHH MTV Chế biến Thức ăn Thủy sản Nam Việt	Lô A4, Khu Công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thốt Nốt, TP. Cần Thơ	Sản xuất thức ăn thủy sản	100%	100%	100%	100%

- 5b. *Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được phản ánh trong Báo cáo tài chính hợp nhất theo phương pháp vốn chủ sở hữu*
Tập đoàn chỉ đầu tư vào cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát là Công ty TNHH Amicogen Nam Việt có trụ sở chính tại Khu công nghiệp Thốt Nốt, Phường Thới Thuận, Quận Thốt Nốt, TP. Cần Thơ. Hoạt động kinh doanh chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là chiết xuất và sản xuất collagen, genlatin thủy phân dùng cho dược phẩm, mỹ phẩm, thực phẩm. Tại ngày kết thúc kỳ kế toán, tỷ lệ phần sở hữu và tỷ lệ quyền biểu quyết của Tập đoàn tại cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát này là 50%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

6. Tuyên bố về khả năng so sánh thông tin trên Báo cáo tài chính hợp nhất

Các số liệu tương ứng của kỳ trước so sánh được với số liệu của kỳ này.

II. KỶ KẾ TOÁN, ĐƠN VỊ TIỀN TỆ SỬ DỤNG TRONG KẾ TOÁN

1. Kỳ kế toán

Kỳ kế toán của Tập đoàn bắt đầu từ ngày 01 tháng 01 và kết thúc vào ngày 31 tháng 12 hàng năm.

2. Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán

Đơn vị tiền tệ sử dụng trong kế toán là Đồng Việt Nam (VND) do phần lớn các nghiệp vụ được thực hiện bằng đơn vị tiền tệ VND.

III. CHUẨN MỰC VÀ CHẾ ĐỘ KẾ TOÁN ÁP DỤNG

1. Chế độ kế toán áp dụng

Tập đoàn áp dụng các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025 hướng dẫn Chế độ Kế toán doanh nghiệp, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014 hướng dẫn lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất và các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

2. Tuyên bố về việc tuân thủ chuẩn mực kế toán và chế độ kế toán

Ban Tổng Giám đốc đảm bảo đã tuân thủ yêu cầu của các chuẩn mực kế toán Việt Nam, Chế độ Kế toán doanh nghiệp Việt Nam được ban hành theo Thông tư số 99/2025/TT-BTC ngày 27 tháng 10 năm 2025, Thông tư số 202/2014/TT-BTC ngày 22 tháng 12 năm 2014, cũng như các thông tư khác hướng dẫn thực hiện chuẩn mực kế toán của Bộ Tài chính trong việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất.

IV. CÁC CHÍNH SÁCH KẾ TOÁN, ƯỚC TÍNH KẾ TOÁN VÀ CÁC QUY ĐỊNH PHÁP LUẬT CÓ LIÊN QUAN ÁP DỤNG

1. Cơ sở lập Báo cáo tài chính hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất được lập trên cơ sở kế toán dồn tích (trừ các thông tin liên quan đến các luồng tiền).

2. Cơ sở hợp nhất

Báo cáo tài chính hợp nhất bao gồm Báo cáo tài chính của Công ty mẹ và Báo cáo tài chính của các công ty con. Công ty con là đơn vị chịu sự kiểm soát của Công ty mẹ. Sự kiểm soát tồn tại khi Công ty mẹ có khả năng trực tiếp hay gián tiếp chi phối các chính sách tài chính và hoạt động của công ty con để thu được các lợi ích kinh tế từ các hoạt động này. Khi xác định quyền kiểm soát có tính đến quyền biểu quyết tiềm năng phát sinh từ các quyền chọn mua hoặc các công cụ nợ và công cụ vốn có thể chuyển đổi thành cổ phiếu phổ thông tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

Kết quả hoạt động kinh doanh của các công ty con được mua lại hoặc bán đi trong kỳ được trình bày trong Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất từ ngày mua hoặc cho đến ngày bán khoản đầu tư ở công ty con đó.

Báo cáo tài chính của công ty mẹ và các công ty con sử dụng để hợp nhất được lập cho cùng một kỳ kế toán và áp dụng các chính sách kế toán thống nhất cho các giao dịch và sự kiện cùng loại trong những hoàn cảnh tương tự. Trong trường hợp chính sách kế toán của công ty con khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của công ty con sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Số dư các tài khoản trên Báo cáo tình hình tài chính giữa các công ty trong cùng Tập đoàn, các giao dịch nội bộ, các khoản lãi nội bộ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch này phải được loại trừ hoàn toàn. Các khoản lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch nội bộ cũng được loại bỏ trừ khi chi phí tạo nên khoản lỗ đó không thể thu hồi được.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát thể hiện phần lãi hoặc lỗ trong kết quả kinh doanh và tài sản thuần của công ty con không được nắm giữ bởi Tập đoàn và được trình bày ở khoản mục riêng trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất và trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất (thuộc phần vốn chủ sở hữu). Lợi ích của cổ đông không kiểm soát bao gồm giá trị các lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu và phần lợi ích của cổ đông không kiểm soát trong biến động của vốn chủ sở hữu kể từ ngày hợp nhất kinh doanh. Các khoản lỗ phát sinh tại công ty con được phân bổ tương ứng với phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát, kể cả trường hợp số lỗ đó lớn hơn phần sở hữu của cổ đông không kiểm soát trong tài sản thuần của công ty con.

3. Các giao dịch bằng ngoại tệ

Các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ được chuyển đổi theo tỷ giá tại ngày phát sinh giao dịch. Số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được quy đổi theo tỷ giá tại ngày này.

Chênh lệch tỷ giá phát sinh trong kỳ từ các giao dịch bằng ngoại tệ được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính. Chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào doanh thu hoạt động tài chính hoặc chi phí tài chính và được trình bày vào báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh theo số thuần giữa tổng số lãi và tổng số lỗ do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ.

Tỷ giá sử dụng để quy đổi các giao dịch phát sinh bằng ngoại tệ là tỷ giá giao dịch thực tế tại thời điểm phát sinh giao dịch. Tỷ giá giao dịch thực tế là tỷ giá xấp xỉ với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch. Tỷ giá xấp xỉ không vượt quá $\pm 1\%$ so với tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình. Tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình được xác định hàng ngày trên cơ sở trung bình cộng giữa tỷ giá mua và tỷ giá bán chuyển khoản hàng ngày của ngân hàng thương mại nơi Tập đoàn thường xuyên có giao dịch.

Tỷ giá sử dụng để đánh giá lại số dư các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ tại ngày kết thúc kỳ kế toán là tỷ giá mua bán chuyển khoản trung bình của Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

4. Tiền và các khoản tương đương tiền

Tiền bao gồm tiền mặt và tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn. Các khoản tương đương tiền là các khoản đầu tư ngắn hạn có thời hạn thu hồi không quá 03 tháng kể từ ngày đầu tư, có khả năng chuyển đổi dễ dàng thành một lượng tiền xác định, không bị hạn chế sử dụng, không có rủi ro trong việc chuyển đổi thành tiền tại thời điểm báo cáo.

5. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

Khoản đầu tư được phân loại là nắm giữ đến ngày đáo hạn khi Tập đoàn có ý định và khả năng giữ đến ngày đáo hạn. Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn của Tập đoàn chỉ có các khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn với mục đích thu lãi hàng kỳ.

Các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn được ghi nhận ban đầu theo giá gốc bao gồm giá mua và các chi phí liên quan đến giao dịch mua các khoản đầu tư. Sau ghi nhận ban đầu, các khoản đầu tư này được ghi nhận theo giá trị có thể thu hồi. Thu nhập lãi từ các khoản đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn sau ngày mua được ghi nhận trên Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh trên cơ sở dự thu. Lãi được hưởng trước khi Tập đoàn nắm giữ được ghi giảm trừ vào giá gốc tại thời điểm mua.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Khi có các bằng chứng chắc chắn cho thấy một phần hoặc toàn bộ khoản đầu tư có thể không thu hồi được và số tổn thất được xác định một cách đáng tin cậy thì tổn thất được ghi nhận vào chi phí tài chính trong kỳ và giảm trừ trực tiếp giá trị đầu tư.

Các khoản cho vay

Các khoản cho vay được xác định theo giá gốc trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi. Dự phòng phải thu khó đòi của các khoản cho vay được lập căn cứ vào dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra.

Các khoản đầu tư vào công ty liên doanh

Công ty liên doanh là doanh nghiệp được thành lập trên cơ sở thỏa thuận trên hợp đồng mà theo đó Tập đoàn và các bên tham gia thực hiện hoạt động kinh tế trên cơ sở đồng kiểm soát. Đồng kiểm soát được hiểu là việc đưa ra các quyết định mang tính chiến lược liên quan đến các chính sách hoạt động và tài chính của công ty liên doanh phải có sự đồng thuận của các bên tham gia liên doanh.

Tập đoàn ghi nhận lợi ích của mình trong cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát theo phương pháp vốn chủ sở hữu. Theo đó khoản vốn góp trong liên doanh được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, sau đó được điều chỉnh theo những thay đổi của phần sở hữu của Tập đoàn trong tài sản thuần của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh hợp nhất phản ánh phần sở hữu của Tập đoàn trong kết quả hoạt động kinh doanh của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát. Tập đoàn ngừng sử dụng phương pháp vốn chủ sở hữu kể từ ngày kết thúc quyền đồng kiểm soát hoặc không có ảnh hưởng đáng kể đối với cơ sở kinh doanh được đồng kiểm soát.

Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được lập cùng kỳ kế toán với Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn. Khi chính sách kế toán của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát khác với chính sách kế toán áp dụng thống nhất trong Tập đoàn thì Báo cáo tài chính của cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát sẽ có những điều chỉnh thích hợp trước khi sử dụng cho việc lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản lãi, lỗ chưa thực hiện phát sinh từ các giao dịch với các cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát được loại trừ tương ứng với phần thuộc về Tập đoàn khi lập Báo cáo tài chính hợp nhất.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác

Đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác bao gồm các khoản đầu tư công cụ vốn nhưng Tập đoàn không có quyền kiểm soát, đồng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên được đầu tư.

Các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được ghi nhận ban đầu theo giá gốc, bao gồm giá mua hoặc khoản góp vốn cộng các chi phí trực tiếp liên quan đến hoạt động đầu tư. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ trước khi khoản đầu tư được mua được hạch toán giảm giá trị của chính khoản đầu tư đó. Cổ tức và lợi nhuận của các kỳ sau khi khoản đầu tư được mua được ghi nhận doanh thu. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

Dự phòng tổn thất cho các khoản đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác được trích lập như sau:

- Đối với khoản đầu tư vào cổ phiếu niêm yết hoặc giá trị hợp lý khoản đầu tư được xác định tin cậy, việc lập dự phòng dựa trên giá trị thị trường của cổ phiếu.
- Đối với khoản đầu tư không xác định được giá trị hợp lý tại thời điểm báo cáo, việc lập dự phòng được thực hiện căn cứ vào khoản lỗ của bên được đầu tư với mức trích lập bằng chênh lệch giữa vốn đầu tư thực tế của các chủ sở hữu và vốn chủ sở hữu tại ngày kết thúc kỳ kế toán nhân với tỷ lệ vốn điều lệ của Tập đoàn so với tổng số vốn điều lệ thực góp tại đơn vị khác.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tăng, giảm số dự phòng tổn thất đầu tư vào công cụ vốn của đơn vị khác cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí tài chính.

6. Các khoản phải thu

Các khoản nợ phải thu được trình bày theo giá trị ghi sổ trừ đi các khoản dự phòng phải thu khó đòi.

Việc phân loại các khoản phải thu là phải thu khách hàng và phải thu khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải thu của khách hàng phản ánh các khoản phải thu mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch có tính chất mua – bán giữa Tập đoàn và người mua là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải thu về tiền bán hàng xuất khẩu ủy thác cho đơn vị khác.
- Phải thu khác phản ánh các khoản phải thu không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua – bán.

Dự phòng phải thu khó đòi được lập cho từng khoản nợ phải thu khó đòi căn cứ vào tuổi nợ quá hạn của các khoản nợ sau khi đã bù trừ với khoản nợ phải trả (nếu có) hoặc dự kiến mức tổn thất có thể xảy ra, cụ thể như sau:

- Đối với nợ phải thu quá hạn thanh toán:
 - 30% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm.
 - 50% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm.
 - 70% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm.
 - 100% giá trị đối với khoản nợ phải thu quá hạn từ 03 năm trở lên.
- Đối với nợ phải thu chưa quá hạn thanh toán nhưng khó có khả năng thu hồi: căn cứ vào dự kiến mức tổn thất để lập dự phòng.

Tăng, giảm số dự phòng nợ phải thu khó đòi cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào chi phí quản lý doanh nghiệp.

7. Hàng tồn kho

Hàng tồn kho được ghi nhận theo giá thấp hơn giữa giá gốc và giá trị thuần có thể thực hiện được.

Giá gốc hàng tồn kho được xác định như sau:

- Nguyên vật liệu, hàng hóa: bao gồm chi phí mua và các chi phí liên quan trực tiếp khác phát sinh để có được hàng tồn kho ở địa điểm và trạng thái hiện tại.
- Chi phí sản xuất kinh doanh dở dang: chi bao gồm chi phí nguyên vật liệu chính.
- Thành phẩm: bao gồm chi phí nguyên vật liệu, nhân công trực tiếp và chi phí sản xuất chung có liên quan trực tiếp được phân bổ dựa trên mức độ hoạt động bình thường.

Giá xuất kho được tính theo phương pháp bình quân gia quyền và được hạch toán theo phương pháp kê khai thường xuyên.

Giá trị thuần có thể thực hiện được là giá bán ước tính của hàng tồn kho trong kỳ sản xuất, kinh doanh bình thường trừ chi phí ước tính để hoàn thành và chi phí ước tính cần thiết cho việc tiêu thụ chúng.

Dự phòng giảm giá hàng tồn kho được lập cho từng mặt hàng tồn kho có giá gốc lớn hơn giá trị thuần có thể thực hiện được. Tăng, giảm số dự phòng giảm giá hàng tồn kho cần phải trích lập tại ngày kết thúc kỳ kế toán được ghi nhận vào giá vốn hàng bán.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

8. Chi phí chờ phân bổ

Chi phí chờ phân bổ bao gồm các chi phí thực tế đã phát sinh nhưng có liên quan đến kết quả hoạt động sản xuất kinh doanh của nhiều kỳ kế toán. Chi phí chờ phân bổ của Tập đoàn chủ yếu là công cụ, dụng cụ, tiền thuê đất, chi phí sửa chữa và khoản lỗ của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính. Các chi phí chờ phân bổ này được phân bổ trong khoảng thời gian trả trước hoặc thời gian các lợi ích kinh tế tương ứng được tạo ra từ các chi phí này.

Công cụ, dụng cụ

Các công cụ, dụng cụ đã đưa vào sử dụng được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 02 năm.

Tiền thuê đất

Tiền thuê đất chờ phân bổ thể hiện khoản tiền thuê đất đã trả cho phần đất Tập đoàn đang sử dụng. Tiền thuê đất chờ phân bổ được phân bổ vào chi phí theo phương pháp đường thẳng tương ứng với thời gian thuê.

Chi phí sửa chữa

Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định thể hiện các khoản chi phí liên quan đến việc sửa chữa nhà xưởng, máy móc thiết bị. Chi phí sửa chữa lớn tài sản cố định được phân bổ theo phương pháp đường thẳng với thời gian phân bổ không quá 03 năm.

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định bán và thuê lại là thuê tài chính

Khoản chênh lệch giá bán nhỏ hơn giá trị còn lại của tài sản cố định trong trường hợp bán và thuê lại là thuê tài chính được phân bổ vào chi phí theo thời gian thuê lại tài sản.

9. Tài sản thuê hoạt động

Thuê tài sản được phân loại là thuê hoạt động nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người cho thuê. Chi phí thuê hoạt động được phản ánh vào chi phí theo phương pháp đường thẳng cho suốt thời hạn thuê tài sản, không phụ thuộc vào phương thức thanh toán tiền thuê.

10. Tài sản cố định hữu hình

Tài sản cố định hữu hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định hữu hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Các chi phí phát sinh sau ghi nhận ban đầu chỉ được ghi tăng nguyên giá tài sản cố định nếu các chi phí này chắc chắn làm tăng lợi ích kinh tế trong tương lai do sử dụng tài sản đó. Các chi phí phát sinh không thỏa mãn điều kiện trên được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ.

Khi tài sản cố định hữu hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định hữu hình được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định hữu hình như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Nhà cửa, vật kiến trúc	05 – 25
Máy móc và thiết bị	03 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	03 – 11
Thiết bị, dụng cụ quản lý	03 – 10
Tài sản cố định hữu hình khác	04 – 18

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

11. Tài sản cố định thuê tài chính

Thuê tài sản được phân loại là thuê tài chính nếu phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu tài sản thuộc về người đi thuê. Tài sản cố định thuê tài chính được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế. Nguyên giá tài sản cố định thuê tài chính là giá thấp hơn giữa giá trị hợp lý của tài sản thuê tại thời điểm khởi đầu của hợp đồng thuê và giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu. Tỷ lệ chiết khấu để tính giá trị hiện tại của khoản thanh toán tiền thuê tối thiểu cho việc thuê tài sản là lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê tài sản hoặc lãi suất ghi trong hợp đồng. Trong trường hợp không thể xác định được lãi suất ngầm định trong hợp đồng thuê thì sử dụng lãi suất tiền vay tại thời điểm khởi đầu việc thuê tài sản.

Tài sản cố định thuê tài chính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời gian hữu dụng ước tính. Trong trường hợp không chắc chắn Tập đoàn sẽ có quyền sở hữu tài sản khi hết hạn hợp đồng thuê thì tài sản cố định sẽ được khấu hao theo thời gian ngắn hơn giữa thời gian thuê và thời gian hữu dụng ước tính. Số năm khấu hao của các loại tài sản cố định thuê tài chính như sau:

<u>Loại tài sản cố định</u>	<u>Số năm</u>
Máy móc và thiết bị	05 – 16
Phương tiện vận tải, truyền dẫn	06

12. Tài sản cố định vô hình

Tài sản cố định vô hình được thể hiện theo nguyên giá trừ hao mòn lũy kế.

Nguyên giá tài sản cố định vô hình bao gồm toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn phải bỏ ra để có được tài sản cố định tính đến thời điểm đưa tài sản đó vào trạng thái sẵn sàng sử dụng. Chi phí liên quan đến tài sản cố định vô hình phát sinh sau khi ghi nhận ban đầu được ghi nhận là chi phí sản xuất, kinh doanh trong kỳ trừ khi các chi phí này gắn liền với một tài sản cố định vô hình cụ thể và làm tăng lợi ích kinh tế từ các tài sản này.

Khi tài sản cố định vô hình được bán hay thanh lý, nguyên giá và giá trị hao mòn lũy kế được xóa sổ và lãi, lỗ phát sinh do thanh lý được ghi nhận vào thu nhập hay chi phí trong kỳ.

Tài sản cố định vô hình của Tập đoàn bao gồm:

Quyền sử dụng đất

Quyền sử dụng đất là toàn bộ các chi phí thực tế Tập đoàn đã chi ra có liên quan trực tiếp tới đất sử dụng, bao gồm: tiền chi ra để có quyền sử dụng đất, chi phí cho đền bù, giải phóng mặt bằng, san lấp mặt bằng, lệ phí trước bạ, ...

Quyền sử dụng đất của Tập đoàn được khấu hao theo phương pháp đường thẳng dựa trên thời hạn có quyền sử dụng đất, quyền sử dụng đất không thời hạn không tính khấu hao.

Chương trình phần mềm máy tính

Chi phí liên quan đến các chương trình phần mềm máy tính không phải là một bộ phận gắn kết với phần cứng có liên quan được vốn hoá. Nguyên giá của phần mềm máy tính là toàn bộ các chi phí mà Tập đoàn đã chi ra tính đến thời điểm đưa phần mềm vào sử dụng. Phần mềm máy tính được khấu hao theo phương pháp đường thẳng trong 03 - 06 năm.

13. Tài sản sinh học

Tài sản sinh học của công ty bao gồm cá bố mẹ cho sản phẩm định kỳ và cá thịt.

Cá bố mẹ cho sản phẩm định kỳ

Các chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng các con vật này,... phát sinh từ khi bắt đầu cho đến giai đoạn trưởng thành thì được tính vào giá gốc của tài sản sinh học.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Cá thịt

Toàn bộ chi phí mua, chăm sóc, nuôi dưỡng,... phát sinh liên quan trực tiếp đến các tài sản này được hạch toán vào giá gốc của tài sản sinh học.

Tại thời điểm kết thúc kỳ kế toán: Trường hợp có bất kỳ dấu hiệu hoặc bằng chứng nào cho thấy các tài sản này bị tổn thất hoặc giá trị thuần có thể thực hiện được thấp hơn so với giá trị ghi sổ của tài sản sinh học thì doanh nghiệp phải trích lập dự phòng tổn thất tài sản sinh học.

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

Chi phí xây dựng cơ bản dở dang phản ánh các chi phí liên quan trực tiếp (bao gồm cả chi phí lãi vay có liên quan phù hợp với chính sách kế toán của Tập đoàn) đến các tài sản đang trong quá trình xây dựng, máy móc thiết bị đang lắp đặt để phục vụ cho mục đích sản xuất, cho thuê và quản lý cũng như chi phí liên quan đến việc sửa chữa tài sản cố định đang thực hiện. Các tài sản này được ghi nhận theo giá gốc và không được tính khấu hao.

15. Hợp nhất kinh doanh và lợi thế thương mại

Việc hợp nhất kinh doanh được kế toán theo phương pháp mua. Giá phí hợp nhất kinh doanh bao gồm: giá trị hợp lý tại ngày diễn ra trao đổi của các tài sản đem trao đổi, các khoản nợ phải trả đã phát sinh hoặc đã thừa nhận và các công cụ vốn do Tập đoàn phát hành để đổi lấy quyền kiểm soát bên bị mua và các chi phí liên quan trực tiếp đến việc hợp nhất kinh doanh. Tài sản đã mua, nợ phải trả có thể xác định được và những khoản nợ tiềm tàng phải gánh chịu trong hợp nhất kinh doanh được ghi nhận theo giá trị hợp lý tại ngày nắm giữ quyền kiểm soát.

Đối với giao dịch hợp nhất kinh doanh qua nhiều giai đoạn, giá phí hợp nhất kinh doanh được tính là tổng của giá phí khoản đầu tư tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con cộng với giá phí khoản đầu tư của những lần trao đổi trước đã được đánh giá lại theo giá trị hợp lý tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con. Chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát Tập đoàn không có ảnh hưởng đáng kể với công ty con và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp giá gốc. Nếu trước ngày đạt được quyền kiểm soát, Tập đoàn có ảnh hưởng đáng kể và khoản đầu tư được trình bày theo phương pháp vốn chủ sở hữu thì phần chênh lệch giữa giá đánh giá lại và giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh và phần chênh lệch giữa giá trị khoản đầu tư theo phương pháp vốn chủ sở hữu và giá gốc khoản đầu tư được ghi nhận trực tiếp vào khoản mục "Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối" trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất.

Phần chênh lệch cao hơn của giá phí hợp nhất kinh doanh so với phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và các khoản nợ tiềm tàng đã ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con được ghi nhận là lợi thế thương mại. Nếu phần sở hữu của Tập đoàn trong giá trị hợp lý thuần của tài sản, nợ phải trả có thể xác định được và nợ tiềm tàng được ghi nhận tại ngày đạt được quyền kiểm soát công ty con vượt quá giá phí hợp nhất kinh doanh thì phần chênh lệch được ghi nhận vào kết quả hoạt động kinh doanh.

Lợi ích của cổ đông không kiểm soát tại ngày hợp nhất kinh doanh ban đầu được xác định trên cơ sở tỷ lệ của các cổ đông không kiểm soát trong giá trị hợp lý của tài sản, nợ phải trả và nợ tiềm tàng được ghi nhận.

16. Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được ghi nhận cho số tiền phải trả trong tương lai liên quan đến hàng hóa và dịch vụ đã nhận được. Chi phí phải trả được ghi nhận dựa trên các ước tính hợp lý về số tiền phải trả.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Việc phân loại các khoản phải trả là phải trả người bán, chi phí phải trả và phải trả khác được thực hiện theo nguyên tắc sau:

- Phải trả người bán phản ánh các khoản phải trả mang tính chất thương mại phát sinh từ giao dịch mua hàng hóa, dịch vụ, tài sản và người bán là đơn vị độc lập với Tập đoàn, bao gồm cả các khoản phải trả khi nhập khẩu thông qua người nhận ủy thác.
- Chi phí phải trả phản ánh các khoản phải trả cho hàng hóa, dịch vụ đã nhận được từ người bán hoặc đã cung cấp cho người mua nhưng chưa chi trả do chưa có hóa đơn hoặc chưa đủ hồ sơ, tài liệu kế toán và các khoản phải trả cho người lao động về tiền lương nghỉ phép, các khoản chi phí sản xuất, kinh doanh phải trích trước.
- Phải trả khác phản ánh các khoản phải trả không có tính thương mại, không liên quan đến giao dịch mua, bán, cung cấp hàng hóa dịch vụ.

Các khoản nợ phải trả và chi phí phải trả được phân loại ngắn hạn và dài hạn trên Báo cáo tình hình tài chính hợp nhất căn cứ theo kỳ hạn còn lại tại ngày kết thúc kỳ kế toán.

17. Vốn chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu

Vốn góp của chủ sở hữu được ghi nhận theo số vốn thực tế đã góp của các cổ đông của Công ty.

Thặng dư vốn

Thặng dư vốn được ghi nhận theo số chênh lệch giữa giá phát hành và mệnh giá cổ phiếu khi phát hành lần đầu hoặc phát hành bổ sung, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu quỹ và cấu phần vốn của trái phiếu chuyển đổi khi đáo hạn. Chi phí trực tiếp liên quan đến việc phát hành bổ sung cổ phiếu và tái phát hành cổ phiếu quỹ được ghi giảm thặng dư vốn.

Cổ phiếu mua lại của chính mình

Khi mua lại cổ phiếu do Công ty phát hành, khoản tiền trả bao gồm cả các chi phí liên quan đến giao dịch được ghi nhận là cổ phiếu mua lại của chính mình và được phản ánh là một khoản giảm trừ trong vốn chủ sở hữu. Khi tái phát hành, chênh lệch giữa giá tái phát hành và giá sổ sách của cổ phiếu mua lại của chính mình được ghi vào khoản mục "Thặng dư vốn".

18. Phân phối lợi nhuận

Lợi nhuận sau thuế thu nhập doanh nghiệp được phân phối cho các cổ đông sau khi đã trích lập các quỹ theo Điều lệ của Công ty cũng như các quy định của pháp luật và đã được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt.

Việc phân phối lợi nhuận cho các cổ đông được cân nhắc đến các khoản mục phi tiền tệ nằm trong lợi nhuận sau thuế chưa phân phối có thể ảnh hưởng đến luồng tiền và khả năng chi trả cổ tức như lãi do đánh giá lại tài sản mang đi góp vốn, lãi do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ, các công cụ tài chính và các khoản mục phi tiền tệ khác.

Cổ tức được ghi nhận là nợ phải trả khi được Đại hội đồng cổ đông phê duyệt và được Hội đồng quản trị thông báo chia cổ tức.

19. Ghi nhận doanh thu và thu nhập

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm

Doanh thu bán hàng hóa, thành phẩm được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Tập đoàn đã chuyển giao phần lớn rủi ro và lợi ích gắn liền với quyền sở hữu hàng hóa, sản phẩm cho người mua.
- Tập đoàn đã không còn nắm giữ quyền quản lý hàng hóa, sản phẩm như người sở hữu hàng hóa, sản phẩm hoặc quyền kiểm soát hàng hóa, sản phẩm.
- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm (trừ trường hợp khách hàng có quyền trả lại hàng hóa, sản phẩm dưới hình thức đổi lại để lấy hàng hóa, dịch vụ khác).

- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch bán hàng.
- Xác định được chi phí liên quan đến giao dịch bán hàng.

Doanh thu cung cấp dịch vụ

Doanh thu cung cấp dịch vụ được ghi nhận khi đồng thời thỏa mãn các điều kiện sau:

- Doanh thu được xác định tương đối chắc chắn. Khi hợp đồng quy định người mua được quyền trả lại dịch vụ đã mua theo những điều kiện cụ thể, doanh thu chỉ được ghi nhận khi những điều kiện cụ thể đó không còn tồn tại và người mua không được quyền trả lại dịch vụ đã cung cấp.
- Tập đoàn đã hoặc sẽ thu được lợi ích kinh tế từ giao dịch cung cấp dịch vụ đó.
- Xác định được phần công việc đã hoàn thành vào thời điểm báo cáo.
- Xác định được chi phí phát sinh cho giao dịch và chi phí để hoàn thành giao dịch cung cấp dịch vụ đó.

Trường hợp dịch vụ được thực hiện trong nhiều kỳ thì doanh thu được ghi nhận trong kỳ được căn cứ vào kết quả phân công việc đã hoàn thành vào ngày kết thúc kỳ kế toán.

Doanh thu bán điện

Doanh thu bán điện được ghi nhận khi có biên bản xác nhận chỉ số điện giữa Tập đoàn và Điện lực.

Tiền lãi

Tiền lãi được ghi nhận trên cơ sở thời gian và lãi suất thực tế từng kỳ.

Cổ tức và lợi nhuận được chia

Cổ tức và lợi nhuận được chia được ghi nhận khi Tập đoàn đã được quyền nhận cổ tức hoặc lợi nhuận từ việc góp vốn. Cổ tức được nhận bằng cổ phiếu chỉ được theo dõi số lượng cổ phiếu tăng thêm, không ghi nhận giá trị cổ phiếu nhận được.

20. Hợp đồng xây dựng

Hợp đồng xây dựng là một hợp đồng được thỏa thuận để xây dựng một tài sản hoặc tổ hợp các tài sản có liên quan chặt chẽ hay phụ thuộc lẫn nhau về mặt thiết kế, công nghệ, chức năng hoặc mục đích sử dụng cơ bản của chúng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng được ước tính một cách đáng tin cậy:

- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo tiến độ kế hoạch: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành do Tập đoàn đã tự xác định vào ngày kết thúc kỳ kế toán.
- Đối với các hợp đồng xây dựng quy định nhà thầu được thanh toán theo giá trị khối lượng thực hiện: doanh thu và chi phí liên quan đến hợp đồng được ghi nhận tương ứng với phần công việc đã hoàn thành được khách hàng xác nhận và được phản ánh trên hóa đơn đã lập.

Các khoản tăng, giảm khối lượng xây lắp, các khoản thu bồi thường và các khoản thu khác chỉ được ghi nhận doanh thu khi đã được thống nhất với khách hàng.

Khi kết quả thực hiện hợp đồng xây dựng không thể ước tính được một cách đáng tin cậy:

- Doanh thu chỉ được ghi nhận tương đương với chi phí của hợp đồng đã phát sinh mà việc hoàn trả là tương đối chắc chắn.
- Chi phí của hợp đồng chỉ được ghi nhận vào chi phí khi đã phát sinh.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Chênh lệch giữa tổng doanh thu lũy kế của hợp đồng xây dựng đã ghi nhận và khoản tiền lũy kế ghi trên hóa đơn thanh toán theo tiến độ kế hoạch của hợp đồng được ghi nhận là khoản phải thu hoặc phải trả theo tiến độ kế hoạch của các hợp đồng xây dựng.

21. Các khoản giảm trừ doanh thu

Các khoản giảm trừ doanh thu bao gồm chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại phát sinh cùng kỳ tiêu thụ sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ được điều chỉnh giảm doanh thu của kỳ phát sinh.

Trường hợp sản phẩm, hàng hóa, dịch vụ đã tiêu thụ từ các kỳ trước, đến kỳ này mới phát sinh chiết khấu thương mại, giảm giá hàng bán, hàng bán bị trả lại thì được ghi giảm doanh thu theo nguyên tắc:

- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh trước thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ này.
- Nếu khoản hàng bán giảm giá, chiết khấu thương mại, hàng bán bị trả lại phát sinh sau thời điểm phát hành Báo cáo tài chính hợp nhất: ghi giảm doanh thu trên Báo cáo tài chính hợp nhất của kỳ sau.

22. Chi phí đi vay

Chi phí đi vay bao gồm lãi tiền vay và các chi phí khác phát sinh liên quan trực tiếp đến các khoản vay.

Chi phí đi vay được ghi nhận vào chi phí khi phát sinh. Trường hợp chi phí đi vay liên quan trực tiếp đến việc đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang cần có một thời gian đủ dài (trên 12 tháng) để có thể đưa vào sử dụng theo mục đích định trước hoặc bán thì chi phí đi vay này được tính vào giá trị của tài sản đó. Đối với khoản vay riêng phục vụ việc xây dựng tài sản cố định, bất động sản đầu tư, lãi vay được vốn hóa kể cả khi thời gian xây dựng dưới 12 tháng. Các khoản thu nhập phát sinh từ việc đầu tư tạm thời các khoản vay được ghi giảm nguyên giá tài sản có liên quan.

Đối với các khoản vốn vay chung trong đó có sử dụng cho mục đích đầu tư xây dựng hoặc sản xuất tài sản dở dang thì chi phí đi vay vốn hóa được xác định theo tỷ lệ vốn hóa đối với chi phí lũy kế bình quân gia quyền phát sinh cho việc đầu tư xây dựng cơ bản hoặc sản xuất tài sản đó. Tỷ lệ vốn hóa được tính theo tỷ lệ lãi suất bình quân gia quyền của các khoản vay chưa trả trong kỳ, ngoại trừ các khoản vay riêng biệt phục vụ cho mục đích hình thành một tài sản cụ thể.

23. Các khoản chi phí

Chi phí là những khoản làm giảm lợi ích kinh tế được ghi nhận tại thời điểm giao dịch phát sinh hoặc khi có khả năng tương đối chắc chắn sẽ phát sinh trong tương lai không phân biệt đã chi tiền hay chưa.

Các khoản chi phí và khoản doanh thu do nó tạo ra phải được ghi nhận đồng thời theo nguyên tắc phù hợp. Trong trường hợp nguyên tắc phù hợp xung đột với nguyên tắc thận trọng, chi phí được ghi nhận căn cứ vào bản chất và quy định của các chuẩn mực kế toán để đảm bảo phản ánh giao dịch một cách trung thực, hợp lý.

24. Thuế thu nhập doanh nghiệp

Chi phí thuế thu nhập doanh nghiệp bao gồm thuế thu nhập hiện hành và thuế thu nhập hoãn lại.

Thuế thu nhập hiện hành

Thuế thu nhập hiện hành là khoản thuế được tính dựa trên thu nhập tính thuế. Thu nhập tính thuế chênh lệch so với lợi nhuận kế toán là do điều chỉnh các khoản chênh lệch tạm thời giữa thuế và kế toán, các chi phí không được trừ cũng như điều chỉnh các khoản thu nhập không phải chịu thuế và các khoản lỗ được chuyển.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập hoãn lại

Thuế thu nhập hoãn lại là khoản thuế thu nhập doanh nghiệp sẽ phải nộp hoặc sẽ được hoàn lại do chênh lệch tạm thời giữa giá trị ghi sổ của tài sản và nợ phải trả cho mục đích lập Báo cáo tài chính và cơ sở tính thuế thu nhập. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả được ghi nhận cho tất cả các khoản chênh lệch tạm thời chịu thuế. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại chỉ được ghi nhận khi chắc chắn trong tương lai sẽ có lợi nhuận tính thuế để sử dụng những chênh lệch tạm thời được khấu trừ này. Giá trị ghi sổ của tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và sẽ được ghi giảm đến mức đảm bảo chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế cho phép lợi ích của một phần hoặc toàn bộ tài sản thuế thu nhập hoãn lại được sử dụng. Các tài sản thuế thu nhập doanh nghiệp hoãn lại chưa được ghi nhận trước đây được xem xét lại vào ngày kết thúc kỳ kế toán và được ghi nhận khi chắc chắn có đủ lợi nhuận tính thuế để có thể sử dụng các tài sản thuế thu nhập hoãn lại chưa ghi nhận này.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được xác định theo thuế suất dự tính sẽ áp dụng cho năm tài sản được thu hồi hay nợ phải trả được thanh toán dựa trên các mức thuế suất có hiệu lực tại ngày kết thúc kỳ kế toán. Thuế thu nhập hoãn lại được ghi nhận vào Báo cáo kết quả hoạt động kinh doanh và chỉ ghi trực tiếp vào vốn chủ sở hữu khi khoản thuế đó liên quan đến các khoản mục được ghi thẳng vào vốn chủ sở hữu.

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả được bù trừ khi:

- Tập đoàn có quyền hợp pháp được bù trừ giữa tài sản thuế thu nhập hiện hành với thuế thu nhập hiện hành phải nộp; và
- Các tài sản thuế thu nhập hoãn lại và thuế thu nhập hoãn lại phải trả này liên quan đến thuế thu nhập doanh nghiệp được quản lý bởi cùng một cơ quan thuế:
 - Đối với cùng một đơn vị chịu thuế; hoặc
 - Tập đoàn dự định thanh toán thuế thu nhập hiện hành phải trả và tài sản thuế thu nhập hiện hành trên cơ sở thuần hoặc thu hồi tài sản đồng thời với việc thanh toán nợ phải trả trong từng kỳ tương lai khi các khoản trọng yếu của thuế thu nhập hoãn lại phải trả hoặc tài sản thuế thu nhập hoãn lại được thanh toán hoặc thu hồi.

25. Bên liên quan

Các bên được coi là liên quan nếu một bên có khả năng kiểm soát hoặc có ảnh hưởng đáng kể đối với bên kia trong việc ra quyết định các chính sách tài chính và hoạt động. Các bên cũng được xem là bên liên quan nếu cùng chịu sự kiểm soát chung hay chịu ảnh hưởng đáng kể chung.

Trong việc xem xét mối quan hệ của các bên liên quan, bản chất của mối quan hệ được chú trọng nhiều hơn hình thức pháp lý.

26. Báo cáo theo bộ phận

Bộ phận theo lĩnh vực kinh doanh là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh khác.

Bộ phận theo khu vực địa lý là một phần có thể xác định riêng biệt tham gia vào quá trình sản xuất hoặc cung cấp sản phẩm, dịch vụ trong phạm vi một môi trường kinh tế cụ thể và có rủi ro và lợi ích kinh tế khác với các bộ phận kinh doanh trong các môi trường kinh tế khác.

Thông tin bộ phận được lập và trình bày phù hợp với chính sách kế toán áp dụng cho việc lập và trình bày Báo cáo tài chính hợp nhất của Tập đoàn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**V. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO TÌNH HÌNH TÀI CHÍNH HỢP NHẤT****1. Tiền và các khoản tương đương tiền**

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền mặt	592.859.731	1.525.654.580
Tiền gửi ngân hàng	36.866.381.921	32.535.422.421
Các khoản tương đương tiền (tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn gốc không quá 03 tháng)	7.650.000.000	-
Cộng	45.109.241.652	34.061.077.001

2. Các khoản đầu tư tài chính

Các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn bao gồm đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn, đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết và đầu tư góp vốn vào đơn vị khác. Thông tin về các khoản đầu tư tài chính của Tập đoàn như sau:

2a. Đầu tư nắm giữ đến ngày đáo hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Ngắn hạn	650.522.213.374	602.662.108.872
Tiền gửi có kỳ hạn	643.417.991.616	602.446.094.366
Lãi tiền gửi	6.974.918.278	-
Cho vay	119.655.500	216.014.506
Lãi cho vay	9.647.980	-
Dài hạn	1.824.578.630	-
Tiền gửi có kỳ hạn	1.800.000.000	-
Lãi tiền gửi	24.578.630	-
Cộng	652.346.792.004	602.662.108.872

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn ngắn hạn 182.307.991.616 VNĐ đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam), Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam, Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited, Ngân hàng TMCP Việt Nam Thịnh Vượng, và Ngân Hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank (xem thuyết minh V.23), và khoản mở thư tín dụng của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

Khoản tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn dài hạn 1.800.000.000 VNĐ đã được thế chấp để mở thư tín dụng của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Sài Gòn Hà Nội.

2b. Đầu tư vào công ty liên doanh, liên kết

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Giá gốc	69.240.000.000	69.240.000.000
Lợi nhuận phát sinh sau ngày đầu tư	(6.572.848.939)	(7.579.068.687)
Cộng	62.667.151.061	61.660.931.313

Giá trị phần sở hữu của Tập đoàn tại công ty liên doanh, liên kết như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	61.660.931.313	60.892.542.473
Phần lãi/lỗ trong kỳ	1.006.219.748	(138.658.668)
Số cuối kỳ	62.667.151.061	60.753.883.805

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Tình hình hoạt động của công ty liên doanh

Công ty TNHH Amicogen Nam Việt hoạt động bình thường.

Giao dịch với công ty liên doanh

Trong kỳ, Tập đoàn phát sinh giao dịch với Công ty TNHH Amicogen Nam Việt như sau:

Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này

	Năm nay	Năm trước
Doanh thu cho thuê	57.870.372	57.870.372
Doanh thu bán thành phẩm	17.616.153.184	10.827.098.800
Mua nguyên liệu	2.230.278.960	1.363.673.553
Chi phí lò hơi	1.092.239.962	508.087.756

2c. Đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Công ty CP Cromit				
Cổ Định Thanh Hóa	20.304.000.000	(14.503.446.728)	20.304.000.000	(13.363.460.975)
Cộng	20.304.000.000	(14.503.446.728)	20.304.000.000	(13.363.460.975)

Giá trị hợp lý

Tập đoàn chưa xác định giá trị hợp lý của các khoản đầu tư do chưa có hướng dẫn cụ thể về việc xác định giá trị hợp lý.

Dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác

Tình hình biến động dự phòng cho các khoản đầu tư góp vốn vào đơn vị khác như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	13.363.460.975	13.401.890.963
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng	1.139.985.753	(110.272.251)
Số cuối kỳ	14.503.446.728	13.291.618.712

3. Phải thu ngắn hạn của khách hàng

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
<i>Phải thu các bên liên quan</i>	11.827.479.422	5.659.459.041
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	11.827.479.422	5.659.459.041
<i>Phải thu các khách hàng khác</i>	1.232.931.126.913	1.038.975.854.534
Các khách hàng nước ngoài	1.144.072.035.323	938.442.259.419
Các khách hàng trong nước	88.859.091.590	100.533.595.115
Cộng	1.244.758.606.335	1.044.635.313.575

Khoản phải thu có giá trị 180.000.000.000 VND đã được thế chấp để đảm bảo cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (xem thuyết minh V.23).

4. Trả trước cho người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các nhà cung cấp nước ngoài	5.845.748.349	10.460.202.591
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	121.080.342.019	113.637.465.169
Các nhà cung cấp trong nước khác	45.937.122.207	66.714.524.501
Cộng	172.863.212.575	190.812.192.261

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**5. Phải thu khác****5a. Phải thu ngắn hạn khác**

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá trị	Dự phòng	Giá trị	Dự phòng
Tạm ứng	4.893.686.890	-	4.022.784.981	-
Lãi tiền gửi có kỳ hạn	-	-	4.936.187.183	-
Tiền lãi cho vay	-	-	9.688.596	-
Các khoản ký quỹ, ký cược ngắn hạn	5.437.575.000	-	28.718.955.703	-
Các khoản phải thu ngắn hạn khác	29.734.968.392	(933.607.365)	21.294.650.817	(905.633.550)
Cộng	40.066.230.282	(933.607.365)	58.982.267.280	(905.633.550)

5b. Phải thu dài hạn khác

Các khoản ký quỹ, ký cược dài hạn

6. Nợ xấu

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Thời gian quá hạn	Giá gốc	Thời gian quá hạn	Giá gốc
Phải thu tiền bán hàng		39.007.174.756		39.608.793.101
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	1.971.938.135	1.380.356.694	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	-	-	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	7.608.900.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	8.071.488.234	2.421.446.470	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	462.588.234
Quá hạn trên 03 năm	28.963.748.387	-	Quá hạn trên 03 năm	31.537.304.867
Phải thu khác		1.056.055.200		921.633.550
Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	141.185.050	98.829.535	Quá hạn từ 06 tháng đến dưới 01 năm	-
Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	35.236.600	17.618.300	Quá hạn từ 01 năm đến dưới 02 năm	20.000.000
Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	20.000.000	6.000.000	Quá hạn từ 02 năm đến dưới 03 năm	20.000.000
Quá hạn trên 03 năm	859.633.550	-	Quá hạn trên 03 năm	881.633.550
Cộng		40.063.229.956		40.530.426.651

Tình hình biến động dự phòng nợ phải thu khó đòi như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	36.571.200.181	44.138.865.762
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng bổ sung	(432.221.224)	182.604.520
Xóa nợ	-	(350.000.000)
Số cuối kỳ	36.138.978.957	43.971.470.282

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

7. Hàng tồn kho

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Hàng mua đang đi trên đường	7.531.560.000	-	4.841.846.100	-
Nguyên liệu, vật liệu	727.857.337.732	-	663.619.207.958	-
Công cụ, dụng cụ	12.429.094.918	-	10.512.892.477	-
Chi phí sản xuất, kinh doanh dở dang	2.434.358.175	-	2.049.002.136	-
Thành phẩm	503.448.864.957 (24.313.467.705)		525.540.515.674 (16.082.194.794)	
Hàng hóa	24.693.775	-	5.853.775	-
Hàng gửi đi bán	83.299.297.783	-	-	-
Cộng	1.337.025.207.340 (24.313.467.705)		1.206.569.318.120 (16.082.194.794)	

Hàng tồn kho có trị giá 199.000.000.000 VNĐ (số đầu năm là 243.816.319.587 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Quân đội (Xem thuyết minh V.23).

Tình hình biến động dự phòng giảm giá hàng tồn kho như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	16.082.194.794	30.291.371.321
Trích lập/(Hoàn nhập) dự phòng trong kỳ	8.231.272.911	(23.978.183.678)
Số cuối kỳ	24.313.467.705	6.313.187.643

8. Chi phí chờ phân bổ

8a. Chi phí chờ phân bổ ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	1.620.000.001	-
Công cụ, dụng cụ	5.725.020.915	8.559.910.437
Chi phí sửa chữa, phụ tùng thay thế	23.411.297.882	10.092.984.914
Các chi phí trả trước ngắn hạn khác	14.181.850.903	29.616.048.466
Cộng	44.938.169.701	48.268.943.817

8b. Chi phí chờ phân bổ dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Tiền thuê đất	602.181.346.362	636.111.560.217
Công cụ, dụng cụ	18.363.108.484	10.328.876.918
Chi phí sửa chữa	18.519.836.069	12.761.514.667
Khoản lỗ của tài sản bán và thuê lại	-	14.848.920.628
Các chi phí trả trước dài hạn khác	32.753.018.655	14.680.812.223
Cộng	671.817.309.570	688.731.684.653

9. Tài sản ngắn hạn khác

Khoản tương đương tiền 11.764.023.382 VNĐ (số đầu năm 11.661.101.139 VNĐ) đã được thế chấp để đảm bảo khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam (xem thuyết minh V.23), và khoản mở thư tín dụng của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Tài sản cố định hữu hình

	Nhà cửa, vật kiến trúc	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Thiết bị, dụng cụ quản lý	Tài sản cố định hữu hình khác	Cộng
Nguyên giá						
Số đầu năm	394.942.147.462	1.025.607.527.459	154.848.676.104	24.418.713.449	125.741.129.645	1.725.558.194.119
Mua trong kỳ	-	92.037.351.991	2.396.430.514	1.673.800.000	-	96.107.582.505
Đầu tư xây dựng cơ bản hoàn thành	9.090.668.491	-	1.777.373.484	-	48.449.156.057	59.317.198.032
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	172.352.904.073	4.266.937.119	-	-	176.619.841.192
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(10.005.039.925)	(1.141.475.261)	-	-	(11.146.515.186)
Số cuối kỳ	404.032.815.953	1.279.992.743.598	162.147.941.960	26.092.513.449	174.190.285.702	2.046.456.300.662
<i>Trong đó:</i>						
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	258.004.358.298	457.208.018.453	59.298.254.442	7.970.680.267	27.928.284.975	810.409.596.435
Chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-
Giá trị hao mòn						
Số đầu năm	332.281.018.616	705.261.306.824	112.765.230.754	17.006.331.082	69.091.218.293	1.236.405.105.569
Khấu hao trong kỳ	4.840.169.233	36.572.992.731	6.219.044.474	1.350.825.883	4.630.652.468	53.613.684.789
Mua lại tài sản thuê tài chính	-	52.432.208.737	1.668.751.987	-	-	54.100.960.724
Giảm khác	-	-	-	-	-	-
Thanh lý, nhượng bán	-	(9.962.739.925)	(1.015.639.748)	-	-	(10.978.379.673)
Số cuối kỳ	337.121.187.849	784.303.768.367	119.637.387.467	18.357.156.965	73.721.870.761	1.333.141.371.409
Giá trị còn lại						
Số đầu năm	62.661.128.846	320.346.220.635	42.083.445.350	7.412.382.367	56.649.911.352	489.153.088.550
Số cuối kỳ	66.911.628.104	495.688.975.231	42.510.554.493	7.735.356.484	100.468.414.941	713.314.929.253
<i>Trong đó:</i>						
Tạm thời chưa sử dụng	-	-	-	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-	-	-	-

11. Tài sản cố định thuê tài chính

	Máy móc và thiết bị	Phương tiện vận tải, truyền dẫn	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	267.630.950.344	117.222.578.937	384.853.529.281
Thuê tài chính trong kỳ	-	-	-
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(172.352.904.073)	(4.266.937.119)	(176.619.841.192)
Số cuối kỳ	95.278.046.271	112.955.641.818	208.233.688.089

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Giá trị hao mòn

Số đầu năm	80.646.913.745	25.168.697.907	105.815.611.652
Khấu hao trong kỳ	7.371.347.996	9.639.426.059	17.010.774.055
Mua lại TSCĐ thuê tài chính	(52.432.208.737)	(1.668.751.987)	(54.100.960.724)
Số cuối kỳ	35.586.053.004	33.139.371.979	68.725.424.983

Giá trị còn lại

Số đầu năm	186.984.036.599	92.053.881.030	279.037.917.629
Số cuối kỳ	59.691.993.267	79.816.269.839	139.508.263.106

12. Tài sản cố định vô hình

	Quyền sử dụng đất	Chương trình phần mềm máy tính	Cộng
Nguyên giá			
Số đầu năm	374.954.031.868	280.991.000	375.235.022.868
Số cuối kỳ	374.954.031.868	280.991.000	375.235.022.868
<i>Trong đó:</i>			
Đã khấu hao hết nhưng vẫn còn sử dụng	2.204.952.117	280.991.000	2.485.943.117
Giá trị hao mòn			
Số đầu năm	41.037.417.436	280.991.000	41.318.408.436
Khấu hao trong kỳ	2.874.181.533	-	2.874.181.533
Số cuối kỳ	43.911.598.969	280.991.000	44.192.589.969
Giá trị còn lại			
Số đầu năm	333.916.614.432	-	333.916.614.432
Số cuối kỳ	331.042.432.899	-	331.042.432.899
<i>Trong đó:</i>			
Tạm thời không sử dụng	-	-	-
Đang chờ thanh lý	-	-	-

Một số tài sản cố định vô hình có giá trị còn lại theo sổ sách là 192.021.431.057 VND (số đầu năm 93.201.995.356 VND) đã được thế chấp để đảm bảo cho các khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam, Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam, Ngân hàng TMCP Quân đội, Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) (Xem thuyết minh V.23a).

13. Tài sản sinh học

13a. Tài sản sinh học ngắn hạn

Tài sản sinh học ngắn hạn của Tập đoàn là cá thịt.

	Số cuối kỳ		Số đầu năm	
	Giá gốc	Dự phòng	Giá gốc	Dự phòng
Súc vật nuôi lấy sản phẩm một lần	426.944.383.861	-	231.029.043.451	-
Cộng	426.944.383.861	-	231.029.043.451	-

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**13b. Tài sản sinh học dài hạn**

Tài sản sinh học dài hạn của Tập đoàn là cá bố mẹ.

	Nguyên giá	Giá trị hao mòn	Giá trị còn lại
Số đầu năm	2.827.913.631	-	2.827.913.631
Tăng trong kỳ	5.774.659.119		
Khấu hao trong kỳ		2.199.075.648	
Số cuối kỳ	8.152.069.864	2.199.075.648	6.403.497.102

14. Chi phí xây dựng cơ bản dở dang

	Số đầu năm	Chi phí phát sinh trong kỳ	Kết chuyển vào TSCĐ trong kỳ	Kết chuyển giảm khác	Số cuối kỳ
<i>Mua sắm tài sản cố định</i>	152.301.969.164	64.985.999.157	(88.303.282.268)	(282.322.800)	128.702.363.253
<i>Xây dựng cơ bản dở dang</i>	290.151.324.592	70.955.134.916	(59.317.198.032)	(13.057.349.854)	288.731.911.622
Dự án khu nuôi trồng thủy sản Bình Phú	46.175.850.894	4.508.920.520	(2.171.240.545)	(12.714.207.758)	35.799.323.111
Tiền mua đất (*)	22.669.000	632.037.418	-	(654.706.418)	-
Chi phí xây dựng các hạng mục công trình	43.263.683.132	3.859.925.018	(1.753.274.864)	(12.034.204.945)	33.336.128.341
Chi phí đào ao	2.889.498.762	16.958.084	(417.965.681)	(25.296.395)	2.463.194.770
Dự án khu nuôi trồng thủy sản - Đất	209.428.754.654	-	-	-	209.428.754.654
Chi phí xây dựng các khu nuôi trồng thủy sản	15.978.986.090	60.732.911.974	(48.201.560.747)	(25.528.541)	28.484.808.776
Nhà máy đông lạnh	5.775.041.676	1.050.951.111	(5.943.271.485)	-	882.721.302
Các hạng mục khác	12.792.691.278	4.662.351.311	(3.001.125.255)	(317.613.555)	14.136.303.779
<i>Sửa chữa lớn tài sản cố định</i>	4.118.596.810	3.797.694.321	-	(5.791.258.799)	2.125.032.332
Cộng	446.571.890.566	139.738.828.394	(147.620.480.300)	(19.130.931.453)	419.559.307.207

15. Tài sản thuế thu nhập hoãn lại

Tài sản thuế thu nhập hoãn lại liên quan đến các khoản chênh lệch tạm thời được khấu trừ do giao dịch bán hàng tồn kho trong Tập đoàn. Chi tiết phát sinh trong kỳ như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	4.918.944.524	7.461.413.314
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	3.183.765.605	(581.234.395)
Số cuối kỳ	8.102.710.129	6.880.178.919

Thuế suất thuế thu nhập doanh nghiệp sử dụng để xác định giá trị tài sản thuế thu nhập hoãn lại là 10% - 15% - 20%.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

16. Phải trả người bán ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Phải trả các bên liên quan	35.016.235.751	14.543.625.576
Công ty TNHH Đại Tây Dương	34.956.235.751	14.543.625.576
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	60.000.000	-
Phải trả các nhà cung cấp khác	431.734.166.920	300.945.837.405
Các nhà cung cấp nước ngoài	8.844.640.152	11.144.834.073
Các nhà cung cấp trong nước là chủ vùng nuôi cá	90.581.915.757	23.479.394.639
Các nhà cung cấp trong nước	332.307.611.011	266.321.608.693
Cộng	466.750.402.671	315.489.462.981

Tập đoàn không có nợ phải trả người bán quá hạn chưa thanh toán.

17. Người mua trả tiền trước ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Các khách hàng nước ngoài	28.335.311.363	17.110.252.019
Các khách hàng trong nước	5.282.790.117	10.302.268.109
Cộng	33.618.101.480	27.412.520.128

18. Phải trả cổ tức

Số cổ tức phải trả cho các cá nhân chưa lưu ký cổ phiếu

19. Thuế và các khoản phải nộp Nhà nước

	Số đầu năm Phải nộp	Số phải nộp trong kỳ	Số đã thực nộp trong kỳ	Số cuối kỳ Phải nộp	Phải thu
Thuế GTGT hàng bán nội địa	332.389.531	5.137.086.923	(4.075.577.619)	1.393.898.835	-
Thuế GTGT hàng nhập khẩu	-	1.137.886.994	(2.626.225.675)	-	1.488.338.681
Thuế nhập khẩu	-	66.707.283	(66.707.283)	-	-
Thuế thu nhập doanh nghiệp	150.364.513.380	73.316.869.594	(151.460.983.549)	72.220.399.425	-
Thuế thu nhập cá nhân	441.387.707	2.199.976.677	(1.552.062.612)	1.089.301.772	-
Thuế tài nguyên	14.403.900	89.870.368	(86.208.404)	18.065.864	-
Tiền thuế đất	120.516.666	-	(72.310.000)	48.206.666	-
Các loại thuế khác	8.300.000	190.342.038	(198.642.038)	-	-
Cộng	151.281.511.184	82.138.739.877	(160.138.717.180)	74.769.872.562	1.488.338.681

Thuế giá trị gia tăng

Các công ty trong Tập đoàn nộp thuế giá trị gia tăng theo phương pháp khấu trừ. Thuế suất thuế giá trị gia tăng như sau:

- Thành phẩm xuất khẩu	0%
- Cá nguyên liệu	Không chịu thuế
+ Tập đoàn tự nuôi bán cho tổ chức, cá nhân	Không kê khai
+ Tập đoàn mua ngoài bán cho tổ chức	5%
+ Tập đoàn mua ngoài bán cho cá nhân	8%-10%
- Sản phẩm, dịch vụ khác	8%-10%

Thuế xuất, nhập khẩu

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo thông báo của Hải quan.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Thuế thu nhập doanh nghiệp

Theo Nghị định 320/2025/NĐ-CP được Chính phủ ban hành ngày 15 tháng 12 năm 2025 quy định chi tiết một số điều và biện pháp để tổ chức, hướng dẫn thi hành Luật Thuế thu nhập doanh nghiệp số 67/2025/QH15 thì thu nhập từ hoạt động chế biến thủy sản được áp dụng thuế suất 15% kể từ kỳ tính thuế năm 2025.

Theo Công văn số 1534/BTC-CST ngày 31 tháng 01 năm 2019 của Bộ Tài chính gửi Cục thuế các tỉnh, thành phố, thu nhập từ hoạt động sản xuất điện từ năng lượng mặt trời được áp dụng thuế suất 10% trong thời hạn 15 năm kể từ khi dự án đi vào hoạt động, được miễn thuế trong 04 năm kể từ khi có thu nhập từ dự án và giảm 50% số thuế phải nộp trong 09 năm tiếp theo.

Thu nhập từ các hoạt động khác phải nộp thuế thu nhập doanh nghiệp với thuế suất 20%.

Chi tiết thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp như sau:

	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp tính trên thu nhập chịu thuế năm hiện hành	72.220.399.425	48.465.652.981
Điều chỉnh thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các năm trước	1.096.470.169	(88.507.959)
Thuế thu nhập doanh nghiệp còn phải nộp	73.316.869.594	48.377.145.022

Việc xác định thuế thu nhập doanh nghiệp phải nộp của các công ty trong Tập đoàn được căn cứ vào các quy định hiện hành về thuế. Tuy nhiên, những quy định này thay đổi theo từng thời kỳ và các quy định về thuế đối với nhiều loại giao dịch khác nhau có thể được giải thích theo nhiều cách khác nhau. Do vậy số thuế được trình bày trên Báo cáo tài chính hợp nhất có thể sẽ thay đổi khi cơ quan thuế kiểm tra.

Thuế tài nguyên

Các công ty trong Tập đoàn phải nộp thuế tài nguyên cho hoạt động khai thác nước với mức 5.000 VND/m³ x 8%.

Các loại thuế khác

Các công ty trong Tập đoàn kê khai và nộp theo quy định.

20. Phải trả người lao động

Tiền lương còn phải trả người lao động.

21. Chi phí phải trả ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Chi phí lãi vay	4.247.170.409	3.794.553.438
Chi phí cước tàu	233.597.640	2.371.292.300
Chi phí hoa hồng môi giới	18.562.763.939	16.626.896.221
Các chi phí phải trả ngắn hạn khác	9.080.250.231	6.220.199.797
Cộng	32.123.782.219	29.012.941.756

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

22. Phải trả ngắn hạn khác

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Bảo hiểm xã hội, bảo hiểm y tế, bảo hiểm thất nghiệp, Kinh phí công đoàn	11.672.935.994	10.274.547.167
Nhận ký quỹ, ký cược ngắn hạn	2.452.077.680	937.530.000
Các khoản phải trả ngắn hạn khác	11.119.980.899	4.507.556.746
Cộng	25.244.994.573	15.719.633.913

Tập đoàn không có nợ phải trả khác quá hạn chưa thanh toán.

23. Vay và nợ thuê tài chính

23a. Vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.790.430.397.491	1.548.827.710.943
Vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam ^(a)	373.843.943.588	483.453.594.843
Vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam ^(b)	586.032.790.335	399.309.034.549
Vay Ngân hàng United Overseas Bank ^(c)	150.468.204.304	107.244.230.252
Vay Ngân hàng TMCP Quân Đội ^(d)	129.876.837.657	182.521.800.218
Vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam ^(e)	79.739.365.127	-
Vay Ngân hàng BPCE IOM ^(f)	64.951.442.500	65.263.746.000
Vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam ^(g)	105.814.498.403	83.743.892.500
Vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) ^(h)	3.640.861.033	92.573.115.975
Vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank ⁽ⁱ⁾	59.427.559.866	-
Vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited ^(j)	236.634.894.678	134.718.296.606
Nợ thuê tài chính đến hạn trả (xem thuyết minh số V.23b)	33.596.423.974	51.464.939.955
Cộng	1.824.026.821.465	1.600.292.650.898

(a) Khoản vay Ngân hàng TMCP Đầu tư và Phát triển Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12)

(b) Khoản vay Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng giấy nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12).

(c) Khoản vay Ngân hàng United Overseas Bank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ. Khoản vay này được Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty bảo lãnh.

(d) Khoản vay Ngân hàng TMCP Quân đội để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12) và hàng tồn kho của Công ty (xem thuyết minh số V.7)

(e) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Worri Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2).

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

- (f) Khoản vay Ngân hàng BPCE IOM Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.9)
- (g) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2) và bảo lãnh cá nhân của Ông Doãn Tới - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ và Ông Doãn Chí Thiên - Phó Tổng Giám đốc Công ty mẹ
- (h) Khoản vay Ngân hàng TNHH MTV HSBC (Việt Nam) để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 04 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2), khoản phải thu khách hàng (xem thuyết minh số V.3) và quyền sử dụng đất (xem thuyết minh số V.12).
- (i) Khoản vay Ngân hàng Đại Chúng TNHH Kasikornbank để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 06 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2).
- (j) Khoản vay Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited để bổ sung vốn lưu động với lãi suất theo từng lần nhận nợ, thời hạn vay 05 tháng. Khoản vay này được đảm bảo bằng việc thế chấp tiền gửi có kỳ hạn của Tập đoàn (xem thuyết minh số V.2) và bảo lãnh cá nhân của Ông Doãn Tới - Phó Chủ tịch Hội đồng quản trị Công ty mẹ.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn.

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Kết chuyển từ vay và nợ dài hạn	Chênh lệch tỷ giá	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Số cuối kỳ
Vay ngắn hạn ngân hàng	1.548.827.710.943	2.684.275.646.478	-	(52.149.078)	(2.442.620.810.852)	1.790.430.397.491
Nợ thuê tài chính đến hạn trả	51.464.939.955	-	14.306.866.396	-	(32.175.382.377)	33.596.423.974
Cộng	1.600.292.650.898	2.684.275.646.478	14.306.866.396	(52.149.078)	(2.474.796.193.229)	1.824.026.821.465

23b. Vay và nợ thuê tài chính dài hạn

	Số cuối kỳ	Số đầu năm
Vay dài hạn cá nhân⁽ⁱ⁾	150.000.000	150.000.000
Nợ thuê tài chính	38.714.453.664	53.021.320.060
Thuê tài chính Công ty TNHH MTV Cho thuê Tài chính Ngân hàng TMCP Ngoại thương Việt Nam để mua máy móc thiết bị	11.951.906.369	17.770.096.711
Thuê tài chính Công ty TNHH Cho thuê tài chính Quốc tế Việt Nam để mua máy móc thiết bị	9.699.060.914	12.868.526.428
Thuê tài chính Công ty Cho thuê tài chính TNHH BIDV – Sumi Trust để mua máy móc thiết bị	17.063.486.381	22.382.696.921
Cộng	38.864.453.664	53.171.320.060

- (i) Khoản vay không có tài sản đảm bảo ông Mai Văn Nam để bổ sung vốn lưu động, thời hạn vay 07 năm.

Tập đoàn có khả năng trả được các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Kỳ hạn thanh toán các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn như sau:

	Tổng nợ	Từ 01 năm trở xuống	Trên 01 năm đến 05 năm	Trên 05 năm
Số cuối kỳ				
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	72.310.877.638	33.596.423.974	38.714.453.664	-
Cộng	72.460.877.638	33.596.423.974	38.864.453.664	-
Số đầu năm				
Vay dài hạn các cá nhân	150.000.000	-	150.000.000	-
Nợ thuê tài chính	104.486.260.015	51.464.939.955	53.021.320.060	-
Cộng	104.636.260.015	51.464.939.955	53.171.320.060	-

Chi tiết số phát sinh về các khoản vay và nợ thuê tài chính dài hạn trong kỳ như sau:

	Số đầu năm	Số tiền vay phát sinh trong kỳ	Số tiền vay đã trả trong kỳ	Kết chuyển sang vay và nợ thuê tài chính ngắn hạn	Số cuối kỳ
Vay dài hạn cá nhân	150.000.000	-	-	-	150.000.000
Nợ thuê tài chính	53.021.320.060	-	-	(14.306.866.396)	38.714.453.664
Cộng	53.171.320.060	-	-	(14.306.866.396)	38.864.453.664

23c. Vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán

Tập đoàn không có các khoản vay và nợ thuê tài chính quá hạn chưa thanh toán.

24. Quỹ khen thưởng, phúc lợi

	Số đầu năm	Tăng do trích lập từ lợi nhuận	Chi quỹ trong kỳ	Số cuối kỳ
Quỹ khen thưởng	163.631.160	-	-	163.631.160
Quỹ phúc lợi	164.848.145	-	(108.000.000)	56.848.145
Cộng	328.479.305	-	(108.000.000)	220.479.305

25. Thuế thu nhập hoãn lại phải trả

Thuế thu nhập hoãn lại phải trả liên quan đến xử lý khoản dự phòng tổn thất đầu tư vào các công ty con. Chi tiết phát sinh như sau:

	Kỳ này	Kỳ trước
Số đầu năm	1.781.482.144	1.810.827.386
Ghi nhận vào kết quả kinh doanh	(201.243.950)	151.026.191
Số cuối kỳ	1.580.238.194	1.961.853.577

26. Vốn chủ sở hữu

26a. Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

Thông tin về biến động của vốn chủ sở hữu được trình bày ở Phụ lục đính kèm.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**26b. Chi tiết vốn góp của chủ sở hữu**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Ông Doãn Tới	1.466.100.000.000	1.466.100.000.000
Ông Doãn Chí Thanh	295.288.000.000	295.288.000.000
Ông Doãn Chí Thiên	21.419.980.000	1.419.980.000
Các cổ đông khác	879.749.520.000	899.198.520.000
Cộng	<u>2.662.557.500.000</u>	<u>2.662.557.500.000</u>

26c. Cổ phiếu

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Số lượng cổ phiếu đăng ký phát hành	266.667.500	266.667.500
Số lượng cổ phiếu đã bán ra công chúng	266.667.500	266.667.500
- Cổ phiếu phổ thông	266.667.500	266.667.500
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu được mua lại	411.750	411.750
- Cổ phiếu phổ thông	411.750	411.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-
Số lượng cổ phiếu đang lưu hành	266.255.750	266.255.750
- Cổ phiếu phổ thông	266.255.750	266.255.750
- Cổ phiếu ưu đãi	-	-

Mệnh giá cổ phiếu đang lưu hành: 10.000 VND.

27. Các khoản mục ngoài Báo cáo tình hình tài chính**27a. Ngoại tệ các loại**

	<u>Số cuối kỳ</u>	<u>Số đầu năm</u>
Dollar Mỹ (USD)	1.125.332,34	563.540,44
Euro (EUR)	1.753,83	2.802,97
Dollar Úc (AUD)	942,50	153,16
Rub Nga (RUB)	969,59	1.629,59

26b. Nợ khó đòi đã xử lý

	<u>Số cuối kỳ</u>		<u>Số đầu năm</u>	
	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>	<u>Nguyên tệ</u>	<u>VND</u>
Khách hàng nước ngoài	9.718.204,85	188.579.975.866	9.718.204,85	188.579.975.866
Khách hàng trong nước		<u>24.892.800.723</u>		<u>24.892.800.723</u>
Cộng		<u>213.472.776.589</u>		<u>213.472.776.589</u>

Nguyên nhân xóa sổ: Nợ quá hạn thanh toán nhiều năm không thu hồi được.

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**VI. THÔNG TIN BỔ SUNG CHO CÁC KHOẢN MỤC TRÌNH BÀY TRONG BÁO CÁO KẾT QUẢ HOẠT ĐỘNG KINH DOANH HỢP NHẤT****1. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ****1a. Tổng doanh thu**

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Doanh thu bán thành phẩm	1.915.280.919.922	1.712.711.541.397
Doanh thu bán điện năng lượng mặt trời	28.655.245.015	27.086.954.809
Doanh thu khác	48.500.877.102	4.994.570.479
Cộng	<u>1.992.437.042.039</u>	<u>1.744.793.066.685</u>

1b. Doanh thu bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan

Trong kỳ, Tập đoàn không phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan.

2. Các khoản giảm trừ doanh thu

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Hàng bán bị trả lại	52.560.998.702	11.237.581.069
Giảm giá hàng bán	2.830.323.822	7.323.829.655
Cộng	<u>55.391.322.524</u>	<u>18.561.410.724</u>

3. Giá vốn hàng bán

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Giá vốn của thành phẩm đã bán	1.577.881.357.651	1.256.793.688.030
Giá vốn điện mặt trời	6.063.554.038	6.238.483.427
Dự phòng/(Hoàn nhập) giảm giá hàng tồn kho	8.231.272.911	(23.978.183.678)
Giá vốn khác	33.111.714.422	812.084.081
Cộng	<u>1.625.287.899.022</u>	<u>1.239.866.071.860</u>

4. Doanh thu hoạt động tài chính

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Lãi tiền gửi ngân hàng có kỳ hạn	11.512.949.786	468.403.995
Lãi tiền gửi ngân hàng không kỳ hạn	6.050.102	4.965.968
Lãi tiền cho vay	1.436.055	25.801.607
Lãi chênh lệch tỷ giá phát sinh	6.376.732.188	9.450.314.600
Lãi chênh lệch tỷ giá do đánh giá lại các khoản mục tiền tệ có gốc ngoại tệ	1.818.540.946	2.491.689.816
Lãi bán hàng trả chậm	5.924.005.192	1.797.483.716
Doanh thu hoạt động tài chính khác	109.112.492	116.320.060
Cộng	<u>25.748.826.761</u>	<u>14.354.979.762</u>

5. Chi phí tài chính

	<u>Quý II năm nay</u>	<u>Quý II năm trước</u>
Chi phí lãi vay	36.194.287.594	18.208.986.128
Lỗ chênh lệch tỷ giá phát sinh	1.564.668.065	808.097.909
Chi phí tài chính khác	37.341.667	109.059.052
Dự phòng tổn thất đầu tư	1.139.985.753	149.976.902
Cộng	<u>38.936.283.079</u>	<u>19.276.119.991</u>

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)**6. Chi phí bán hàng**

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí cho nhân viên	2.648.244.356	1.849.500.714
Chi phí vật liệu, bao bì	58.053.888	37.262.080
Chi phí dụng cụ, đồ dùng	671.920.615	485.200.495
Chi phí hoa hồng	24.224.601.681	22.985.300.148
Chi phí vận chuyển	55.679.632.818	48.148.087.458
Chi phí dịch vụ mua ngoài	31.983.750.269	18.588.139.047
Các chi phí khác	4.152.354.513	2.942.760.850
Cộng	119.418.558.140	95.036.250.792

7. Chi phí quản lý doanh nghiệp

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Chi phí cho nhân viên	12.426.168.832	10.816.077.642
Chi phí vật liệu quản lý	529.152.958	423.226.829
Chi phí đồ dùng văn phòng	231.794.653	138.742.228
Chi phí khấu hao tài sản cố định	1.041.873.820	1.084.711.492
Thuế, phí và lệ phí	1.645.626.909	1.291.611.655
Dự phòng phải thu khó đòi	(432.221.224)	182.604.520
Chi phí dịch vụ mua ngoài	1.530.381.451	1.120.805.945
Các chi phí khác	4.091.430.056	2.438.091.844
Cộng	21.064.207.455	17.495.872.155

8. Thu nhập khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Lãi thanh lý, nhượng bán TSCĐ	266.543.443	176.415.150
Xử lý công nợ tồn lâu	51.455.679	298.476.550
Thu bồi thường	2.882.427.107	679.753.300
Xử lý kiểm kê thừa	5.899.339	-
Thu nhập khác	764.509.495	766.020.952
Cộng	3.970.835.063	1.920.665.952

9. Chi phí khác

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Thanh lý, nhượng bán TSCĐ	-	547.535.598
Phạt do vi phạm hành chính	-	3.000.000
Xử lý công nợ tồn lâu	655.677	197.713.600
Chi phí khác	95.561.265	261.224.034
Cộng	96.216.942	1.009.473.232

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

10. Lãi trên cổ phiếu

10a. Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Lợi nhuận kế toán sau thuế thu nhập doanh nghiệp của cổ đông công ty mẹ	330.227.814.705	464.829.171.971
Trích Quỹ khen thưởng, phúc lợi	-	-
Các khoản điều chỉnh tăng, giảm lợi nhuận kế toán để xác định lợi nhuận phân bổ cho cổ đông sở hữu cổ phiếu phổ thông	-	-
Lợi nhuận tính lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	330.227.814.705	464.829.171.971
Số lượng bình quân gia quyền của cổ phiếu phổ thông đang lưu hành trong kỳ	266.255.750	266.255.750
Lãi cơ bản/suy giảm trên cổ phiếu	1.240	1.746

10b. Thông tin khác

Không có các giao dịch cổ phiếu phổ thông hoặc giao dịch cổ phiếu phổ thông tiềm năng nào xảy ra từ ngày kết thúc kỳ kế toán đến ngày công bố Báo cáo tài chính hợp nhất này.

VII. NHỮNG THÔNG TIN KHÁC

1. Giao dịch và số dư với các bên liên quan

Các bên liên quan với Tập đoàn bao gồm: các thành viên quản lý chủ chốt, các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt và các bên liên quan khác.

1a. Giao dịch và số dư với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Các thành viên quản lý chủ chốt gồm: các thành viên Hội đồng quản trị và các thành viên Ban điều hành (Ban Tổng Giám đốc, Giám đốc tài chính, Kế toán trưởng). Các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt là các thành viên mật thiết trong gia đình các thành viên quản lý chủ chốt.

Giao dịch với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Tập đoàn phát sinh giao dịch bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan. Các giao dịch khác với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt như sau:

	Luỹ kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Ông Doãn Tới		
Bán vật tư	11.093.426	-
Các thành viên quản lý chủ chốt khác		
Tạm ứng	1.062.722.000	501.274.000

Cam kết bảo lãnh

Ông Doãn Tới dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng United Overseas Bank, Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam và Ngân hàng The Siam Commercial Bank Public Company Limited (xem thuyết minh số V.23)

Ông Doãn Chí Thiên dùng tài sản cá nhân để bảo đảm cho khoản vay của Tập đoàn tại Ngân hàng TNHH MTV Hong Leong Việt Nam (xem thuyết minh số V.23)

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

Công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt

Công ty không có công nợ với các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

Các khoản công nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt không có bảo đảm và sẽ được thanh toán bằng tiền. Không có khoản dự phòng phải thu khó đòi nào được lập cho các khoản nợ phải thu các thành viên quản lý chủ chốt và các cá nhân có liên quan với các thành viên quản lý chủ chốt.

1b. *Giao dịch và số dư với các bên liên quan khác*

Các bên liên quan khác với Tập đoàn gồm:

Bên liên quan khác	Mối quan hệ
Công ty TNHH Amicogen Nam Việt	Cơ sở kinh doanh đồng kiểm soát
Công ty TNHH Đại Tây Dương	Công ty cùng chủ đầu tư
Công ty TNHH Trang trại Hữu cơ 7 núi	Công ty do Phó Tổng Giám Đốc thành lập

Giao dịch với các bên liên quan khác

Ngoài các giao dịch phát sinh với các công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số V.2b cũng như các giao dịch về bán hàng và cung cấp dịch vụ cho các bên liên quan khác không phải là công ty con và công ty liên doanh đã được trình bày ở thuyết minh số VI.1b. Tập đoàn còn phát sinh các giao dịch khác với các bên liên quan khác như sau:

<i>Công ty TNHH Đại Tây Dương</i>	Lũy kế từ đầu năm đến cuối kỳ này	
	Năm nay	Năm trước
Thuê kho, tiền điện	43.693.020.160	26.077.991.532
Phí sử dụng hạ tầng	666.997.587	495.284.457
Thu hộ	90.235.841	6.090.664.102
Mua tài sản	-	3.848.343.000

Giá hàng hóa, dịch vụ cung cấp cho các bên liên quan khác là giá thỏa thuận. Việc mua hàng hóa, dịch vụ từ các bên liên quan khác được thực hiện theo giá thỏa thuận.

Công nợ với các bên liên quan khác

Công nợ với các bên liên quan khác được trình bày tại các thuyết minh số V.3 và V.16.

2. **Thông tin về bộ phận**

Thông tin bộ phận được trình bày theo lĩnh vực kinh doanh và khu vực địa lý. Báo cáo bộ phận chính yếu là theo khu vực địa lý dựa trên cơ cấu tổ chức và quản lý nội bộ và hệ thống Báo cáo tài chính nội bộ của Tập đoàn.

2a. *Thông tin về khu vực địa lý*

Chi tiết doanh thu thuần về bán hàng và cung cấp dịch vụ ra bên ngoài theo khu vực địa lý dựa trên vị trí của khách hàng như sau:

	Quý II năm nay	Quý II năm trước
Xuất khẩu	1.516.085.864.291	1.229.623.515.503
Trong nước	420.959.855.224	496.608.140.458
Cộng	1.937.045.719.515	1.726.231.655.961

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

Địa chỉ: 19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang

BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026

Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Bản thuyết minh Báo cáo tài chính hợp nhất (tiếp theo)

2b. Thông tin về lĩnh vực kinh doanh

Hoạt động của Tập đoàn chủ yếu nằm trong một lĩnh vực kinh doanh là sản xuất chế biến thủy sản với tỷ trọng doanh thu chiếm hơn 96,1%.

Phê duyệt, ngày 21 tháng 07 năm 2026



Cao Thị Kim Thơ
Người lập biểu



Cao Thị Kim Thơ
KT. Kế toán trưởng



Trần Minh Cảnh
KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng Giám đốc

168738
CÔNG TY
CỔ PHẦN
NAM VIỆT
TRẦN MINH CẢNH
PHÓ TỔNG GIÁM ĐỐC

CÔNG TY CỔ PHẦN NAM VIỆT

19D Trần Hưng Đạo, Phường Long Xuyên, Tỉnh An Giang
BÁO CÁO TÀI CHÍNH HỢP NHẤT QUÝ II NĂM 2026
Cho năm tài chính kết thúc ngày 31 tháng 12 năm 2026

Phụ lục: Bảng đối chiếu biến động của vốn chủ sở hữu

	Vốn đầu tư của chủ sở hữu	Thặng dư vốn	Cổ phiếu mua lại của chính mình	Lợi nhuận sau thuế chưa phân phối	Đơn vị tính: đồng
					Cộng
Số dư đầu năm trước	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	136,117,247,017	2,796,693,826,269
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	464,829,171,971	464,829,171,971
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này năm trước	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	600,946,418,988	3,261,522,998,240
Số dư đầu năm nay	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	866,292,128,154	3,526,868,707,406
Lợi nhuận trong kỳ	-	-	-	330,227,814,705	330,227,814,705
Trích các quỹ trong kỳ	-	-	-	-	-
Chia cổ tức trong kỳ	-	-	-	-	-
Số dư cuối kỳ này năm nay	2,666,675,000,000	21,489,209,100	(27,587,629,848)	1,196,519,942,859	3,857,096,522,111



Cao Thị Kim Thơ
Người lập biểu



Cao Thị Kim Thơ
KT. Kế toán trưởng



Phê duyệt ngày 21 tháng 07 năm 2026

Trần Minh Cảnh
KT. Người đại diện pháp luật
Phó Tổng giám đốc

